



Số: 66 /2026/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4543/TTr-SGDĐT ngày 22 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thi hành Quyết định này.

Điều 2. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động đối với dịch vụ giáo dục mầm non (*chi tiết tại Phụ lục I-A kèm theo Quyết định này*).

b) Định mức lao động đối với dịch vụ giáo dục tiểu học (*chi tiết tại Phụ lục I-B kèm theo Quyết định này*).

c) Định mức lao động đối với dịch vụ giáo dục trung học cơ sở (*chi tiết tại Phụ lục I-C kèm theo Quyết định này*).

d) Định mức lao động đối với dịch vụ giáo dục trung học phổ thông (*chi tiết tại Phụ lục I-D kèm theo Quyết định này*).

e) Định mức lao động đối với dịch vụ giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông (*chi tiết tại Phụ lục I-E kèm theo Quyết định này*).

2. Định mức thiết bị, vật tư

a) Định mức thiết bị, vật tư đối với dịch vụ giáo dục mầm non (*chi tiết tại Phụ lục II-A kèm theo Quyết định này*).

b) Định mức thiết bị, vật tư đối với dịch vụ giáo dục tiểu học (*chi tiết tại Phụ lục II-B kèm theo Quyết định này*).

c) Định mức thiết bị, vật tư đối với dịch vụ giáo dục trung học cơ sở (*chi tiết tại Phụ lục II-C kèm theo Quyết định này*).

d) Định mức thiết bị, vật tư đối với dịch vụ giáo dục trung học phổ thông (*chi tiết tại Phụ lục II-D kèm theo Quyết định này*).

e) Định mức thiết bị, vật tư đối với dịch vụ giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông (*chi tiết tại Phụ lục II-E kèm theo Quyết định này*).

3. Định mức cơ sở vật chất

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này

được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB&TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố Hải Phòng;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- Công báo TP, Cổng TTĐT TP;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- CPVP UBND thành phố;
- Phòng NV&KTGS;
- Lưu: VT, Đ.H.Hung.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Tiến Phụng

Phụ lục I-A

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Trường, số lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ/lớp			Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp									Trong đó:	
			Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tổng số trẻ	Định mức giáo viên	Định mức GV/trẻ	Trong đó:							Định mức lao động gián tiếp/trẻ	Định mức lao động/trẻ	Tỷ lệ lao động trực tiếp(%)	Tỷ lệ lao động gián tiếp(%)
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Kế toán, Văn thư, Thủ quỹ, Thư viện	Y tế, bảo vệ, phục vụ	Nấu ăn cho trẻ em	Hỗ trợ GD người khuyết tật (nếu có)	Cộng				
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4(5)	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8+16	18=8/17*100	19=16/17*100
I	Trường có từ 15 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trở lên	15	20	30	420													
1	Nhóm trẻ	3	20		60	2.5	0.125	1	2	3	3	9	1	19	0.023	0.148	84.52	15.48
2	Lớp mẫu giáo	12		30	360	2.2	0.073										76.21	23.79
II	Trường có từ 14 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trở xuống	14	20	30	390													
1	Nhóm trẻ	3	20		60	2.5	0.125	1	2	2	3	8	1	17	0.044	0.169	74.14	25.86
2	Lớp mẫu giáo	11		30	330	2.2	0.073									0.117	62.72	37.28

Phụ lục I-B
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Ghi chú: Định mức tính dựa trên mức bình quân 35 học sinh/lớp; mỗi lớp học 2 buổi/ngày, tổ chức ăn bán trú tại trường (15 học sinh/lớp đối với trường dành cho người khuyết tật)

STT	Quy mô trường lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp										Định mức lao động trên trẻ	Trong đó:		
					Định mức giáo viên/lớp	Định mức GV/HS	Trong đó:											Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện, quản trị công sở	Văn thư, thủ quỹ, kế toán	Nhân viên giáo vụ, tư vấn học sinh	Tổng phụ trách đội TNTP	Nhân viên hỗ trợ GD người khuyết tật (nếu có)	Nhân viên hỗ trợ, phục vụ	Cộng	Định mức lao động gián tiếp/trẻ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=16/5	18=7+17	19=7/18*100	20=17/18*100	
I	Trường có từ 28 lớp trở lên	28	35	980	1.5	0.043	1	2	2	2	2	1		3	13	0.0133	0.058	73.51	22.75	
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	28	35	980	1.5	0.043	1	2	2	2	2	1	2	3	15	0.0153	0.058	73.51	26.25	
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	28	35	980	1.5	0.043	1	2	2	2	2	1	1	3	14	0.0143	0.057	75.00	25.00	
II	Trường có từ 27 lớp trở xuống	27	35	945	1.5	0.043	1	2	1	2	2	1		3	12	0.0148	0.058	74.33	25.67	
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	27	35	945	1.5	0.043	1	2	1	2	2	1	2	3	14	0.0148	0.058	74.33	25.67	
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	27	35	945	1.5	0.043	1	2	1	2	2	1	1	3	13	0.0138	0.057	75.64	24.36	

Phụ lục I-C

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Quy mô trường lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp											Định mức lao động trên trẻ	Trong đó:	
					Định mức giáo viên/ lớp	Định mức GV/HS	Trong đó:												Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện, quản trị công sở	Văn thư, thủ quỹ, kế toán	Nhân viên giáo vụ, tư vấn học sinh	Tổng phụ trách đội TNTP	Nhân viên hỗ trợ GD người khuyết tật(nếu có)	Thiết bị, thí nghiệm	Nhân viên hỗ trợ, phục vụ	Cộng	Định mức lao động gián tiếp/trẻ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/5	19=7+18	20=7/19*100	21=18/19*100
I	Trường có từ 40 lớp trở lên	40	45	1800	1.9	0.042	1	2	2	3	2	1		1	1	13	0.0072	0.049	85.39	14.61
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	40	45	1800	1.9	0.042	1	2	2	3	2	1	2	1	1	15	0.0083	0.051	83.52	16.48
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	40	45	1800	1.9	0.042	1	2	2	3	2	1	1	1	1	14	0.0078	0.050	84.44	15.56
II	Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	28	45	1260	1.9	0.042	1	2	2	2	2	1		1	1	12	0.0111	0.053	79.18	20.82
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	28	45	1260	1.9	0.042	1	2	2	2	2	1	2	1	1	14	0.0111	0.053	79.18	20.82
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	28	45	1260	1.9	0.042	1	2	2	2	2	1	1	1	1	13	0.0103	0.052	81.20	19.81
III	Trường có từ 27 lớp trở xuống	27	45	1215	1.9	0.042	1	2	1	2	2	1		1	1	11	0.0106	0.053	79.93	20.07
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	27	45	1215	1.9	0.042	1	2	1	2	2	1	2	1	1	13	0.0106	0.053	79.93	20.07
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	27	45	1215	1.9	0.042	1	2	1	2	2	1	1	1	1	12	0.0098	0.052	81.16	18.84

Phụ lục I-D
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Quy mô trường lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp											Định mức lao động trên trẻ	Trong đó:		
					Định mức giáo viên/ lớp	Định mức GV/HS	Trong đó:												Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện, quản trị công sở	Văn thư, thủ quỹ, kế toán	Giáo vụ	Tư vấn học sinh	Nhân viên hỗ trợ, phục vụ, quản lý học sinh	Nhân viên hỗ trợ GD người khuyết tật (nếu có)	Thiết bị, thí nghiệ m	Cộng	Định mức lao động gián tiếp/trẻ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/5	19=7+18	20=7/19*100	21=18/19*100	
I	Trường có từ 40 lớp trở lên	40	45	1800	2.25	0.050	1	2	2	3	1	1	1		1	12	0.0067	0.057	88.24	11.76	
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	40	45	1800	2.25	0.050	1	2	2	3	1	1	1	2	1	14	0.0078	0.058	86.54	13.46	
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	40	45	1800	2.25	0.050	1	2	2	3	1	1	1	1	1	13	0.0072	0.057	87.38	12.62	
II	Trường có từ 39 lớp trở xuống	28	45	1260	2.25	0.050	1	2	2	2	1	1	1		1	11	0.0087	0.059	85.14	14.86	
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	28	45	1260	2.25	0.050	1	2	2	2	1	1	1	2	1	13	0.0103	0.060	82.89	17.11	
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	28	45	1260	2.25	0.050	1	2	2	2	1	1	1	1	1	12	0.0095	0.060	84.00	16.00	
III	Trường Trung học phổ thông chuyên	30	35	1050	3.1	0.089	1	2	4	3	2	1	1		4	18	0.0171	0.106	83.78	16.22	

Phụ lục I-E

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN DẠY CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Quy mô trường lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp											Định mức lao động trên trẻ	Trong đó:	
					Định mức giáo viên/lớp	Định mức GV/HS	Trong đó:												Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện, quản trị công sở	Văn thư, thủ quỹ, kế toán	Giáo vụ	Tư vấn học sinh	Nhân viên hỗ trợ, phục vụ, quản lý học sinh	Nhân viên hỗ trợ GD người khuyết tật (nếu có)	Thiết bị, thí nghiệm	Cộng	Định mức lao động gián tiếp/trẻ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/5	19=7+18	20=7/19* 100	21=18/19* 100
I	Trung tâm có từ 40 lớp trở lên	40	45	1800	2.25	0.050	1	2	2	3	1	1	1		1	12	0.0067	0.057	88.24	11.76
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	40	45	1800	2.25	0.050	1	2	2	3	1	1	1	2	1	14	0.0078	0.058	86.54	13.46
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	40	45	1800	2.25	0.050	1	2	2	3	1	1	1	1	1	13	0.0072	0.057	87.38	12.62
II	Trung tâm có từ 39 lớp trở xuống	28	45	1260	2.25	0.050	1	2	2	2	1	1	1		1	11	0.0087	0.059	85.14	14.86
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	28	45	1260	2.25	0.050	1	2	2	2	1	1	1	2	1	13	0.0103	0.060	82.89	17.11
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	28	45	1260	2.25	0.050	1	2	2	2	1	1	1	1	1	12	0.0095	0.060	84.00	16.00

Phụ lục II-A

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	Tên thiết bị, đồ dùng, học liệu	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị theo trường, lớp (nhóm)	Định mức sử dụng thiết bị/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị, vật tư tiêu hao 1 năm học/1 trẻ
A	NHÀ TRẺ					
I	TRẺ TỪ 3 - 12 THÁNG TUỔI (15 TRẺ/NHÓM)					
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái	1/nhóm	0.0667	5	0.0133
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2/nhóm	0.1333	5	0.0267
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái	2/nhóm	0.1333	5	0.0267
5	Giường chơi	Cái	2/nhóm	0.1333	5	0.0267
6	Phản	Cái	4/nhóm	0.2667	5	0.0533
7	Bình ủ nước	Cái	1/nhóm	0.0667	2	0.0333
8	Bàn cho trẻ	Cái	2/nhóm	0.1333	5	0.0267
9	Ghế cho trẻ	Cái	10/nhóm	0.6667	5	0.1333
10	Ghế giáo viên	Cái	3/nhóm	0.2000	5	0.0400
11	Bàn quần tã	Cái	1/nhóm	0.0667	5	0.0133
12	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
13	Thùng đựng rác	Cái	1/nhóm	0.0667	2	0.0333
14	Xô	Cái	2/nhóm	0.1333	3	0.0444
15	Giá để giày dép	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
16	Cốc uống nước	Cái	15/nhóm	1.0000	1	1.0000
17	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái	5/nhóm	0.3333	3	0.1111
18	Chậu	Cái	2/nhóm	0.1333	3	0.0444
19	Tì vi màu	Cái	1/nhóm	0.0667	5	0.0133
20	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	2/nhóm	0.1333	5	0.0267
21	Bóng nhỏ	Quả	6/nhóm	0.4000	1	0.4000
22	Bóng to	Quả	6/nhóm	0.4000	1	0.4000
23	Xe ngồi đẩy	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
24	Xe đẩy tập đi	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
25	Gà mô thóc	Con	6/nhóm	0.4000	3	0.1333
26	Hề tháp	Con	6/nhóm	0.4000	3	0.1333
27	Bộ xếp vòng tháp	Bộ	6/nhóm	0.4000	3	0.1333
28	Bộ khối hình	Bộ	5/nhóm	0.3333	3	0.1111
29	Xe chuyển động vui	Cái	3/nhóm	0.2000	3	0.0667
30	Lục lạc	Cái	3/nhóm	0.2000	3	0.0667
31	Bộ tranh nhận biết tập nói	Bộ	2/nhóm	0.1333	3	0.0444
32	Búp bê bé trai	Con	3/nhóm	0.2000	1	0.2000
33	Búp bê bé gái	Con	3/nhóm	0.2000	1	0.2000
34	Xe cũi thả hình	Cái	2/nhóm	0.1333	3	0.0444
35	Chút chút các loại	Con	6/nhóm	0.4000	3	0.1333
36	Thú nhồi	Con	6/nhóm	0.4000	3	0.1333

37	Xúc xắc các loại	Cái	6/nhóm	0.4000	3	0.1333
38	Xắc xô to	Cái	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
39	Trống con	Cái	3/nhóm	0.2000	3	0.0667
40	Chuỗi dây xúc xắc	Chuỗi	4/nhóm	0.2667	1	0.2667
41	Bộ tranh nhận biết - Tập nói	Bộ	1/nhóm	0.0667	3	0.0222
II	TRẺ TỪ 12 - 24 THÁNG TUỔI (20 TRẺ/NHÓM)					
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1/nhóm	0.0500	3	0.0167
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái	1/nhóm	0.0500	5	0.0100
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2/nhóm	0.1000	5	0.0200
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái	2/nhóm	0.1000	5	0.0200
5	Phản	Cái	10/nhóm	0.5000	5	0.1000
6	Bình ủ nước	Cái	1/nhóm	0.0500	2	0.0250
7	Giá để giày dép	Cái	1/nhóm	0.0500	3	0.0167
8	Cốc uống nước	Cái	20/nhóm	1.0000	1	1.0000
9	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái	5/nhóm	0.2500	3	0.0833
10	Xô	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
11	Chậu	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
12	Bàn cho trẻ	Cái	5/nhóm	0.2500	5	0.0500
13	Ghế cho trẻ	Cái	20/nhóm	1.0000	5	0.2000
14	Ghế giáo viên	Cái	3/nhóm	0.1500	5	0.0300
12	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/nhóm	0.0500	3	0.0167
15	Thùng đựng rác	Cái	1/nhóm	0.0500	2	0.0250
16	Tì vi màu	Cái	1/nhóm	0.0500	5	0.0100
17	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	2/nhóm	0.1000	5	0.0200
18	Bóng nhỏ	Quả	20/nhóm	1.0000	1	1.0000
19	Bóng to	Quả	6/nhóm	0.3000	1	0.3000
20	Gậy thể dục nhỏ	Cái	20/nhóm	1.0000	3	0.3333
21	Vòng thể dục nhỏ	Cái	20/nhóm	1.0000	3	0.3333
22	Vòng thể dục to	Cái	3/nhóm	0.1500	3	0.0500
23	Búa cộc	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
24	Bập bênh	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
25	Thú nhún	Con	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
26	Thú kéo dây	Con	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
27	Công chui	Cái	4/nhóm	0.2000	3	0.0667
28	Xe ngồi có bánh	Cái	1/nhóm	0.0500	3	0.0167
29	Lồng hộp vuông	Bộ	10/nhóm	0.5000	3	0.1667
30	Lồng hộp tròn	Bộ	10/nhóm	0.5000	3	0.1667
31	Bộ xâu dây	Bộ	5/nhóm	0.2500	1	0.2500
32	Thả vòng	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
33	Các con vật đầy	Con	3/nhóm	0.1500	3	0.0500
34	Bộ xếp hình trên xe	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
35	Bộ nhận biết những con vật nuôi	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
36	Giỏ trái cây	Giỏ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
37	Búp bê bé trai	Con	5/nhóm	0.2500	1	0.2500
38	Búp bê bé gái	Con	5/nhóm	0.2500	1	0.2500
39	Hề tháp	Bộ	5/nhóm	0.2500	3	0.0833
40	Khối hình to	Bộ	6/nhóm	0.3000	3	0.1000
41	Khối hình nhỏ	Bộ	6/nhóm	0.3000	3	0.1000
42	Xe cũi thả hình	Cái	3/nhóm	0.1500	3	0.0500

43	Đồ chơi nhồi bông	Con	5/nhóm	0.2500	3	0.0833
44	Xếp tháp	Bộ	5/nhóm	0.2500	3	0.0833
45	Bút sáp, phấn vẽ , bút chì	Hộp	20/nhóm	1.0000	1	1.0000
46	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
47	Bộ tranh nhận biết, tập nói	Bộ	3/nhóm	0.1500	3	0.0500
48	Xắc xô 2 mặt nhỏ	Cái	10/nhóm	0.5000	3	0.1667
49	Xắc xô 2 mặt to	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
50	Phách gỗ	Đôi	10/nhóm	0.5000	3	0.1667
51	Trống cơm	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
52	Trống con	Cái	5/nhóm	0.2500	3	0.0833
53	Đàn Xylophone	Cái	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
54	Đất nặn	Hộp	20/nhóm	1.0000	1	1.0000
55	Bảng con	Cái	20/nhóm	1.0000	1	1.0000
56	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
57	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	2/nhóm	0.1000	3	0.0333
58	Bộ nhận biết, tập nói	Bộ	1/nhóm	0.0500	3	0.0167
III	TRẺ TỪ 24 - 36 THÁNG TUỔI (25 TRẺ/NHÓM)					
1	Giấy phơi khăn mặt	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
2	Tủ (giá) ca cốc	Cái	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
5	Phân	Cái	13/nhóm	0.5200	5	0.1040
6	Bình ủ nước	Cái	1/nhóm	0.0400	2	0.0200
6	Giấy để giày dép	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
7	Cốc uống nước	Cái	25/nhóm	1.0000	1	1.0000
8	Bô có nắp đậy	Cái	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
9	Xô	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
10	Chậu	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
11	Bàn giáo viên	Cái	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
12	Ghế giáo viên	Cái	2/nhóm	0.0800	5	0.0160
13	Bàn cho trẻ	Cái	6/nhóm	0.2400	5	0.0480
14	Ghế cho trẻ	Cái	25/nhóm	1.0000	5	0.2000
12	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
15	Thùng đựng rác	Cái	1/nhóm	0.0400	2	0.0200
16	Tì vi màu	Cái	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
17	Đàn Organ	Bộ	1/nhóm	0.0400	5	0.0080
18	Giấy để đồ chơi và học liệu	Cái	4/nhóm	0.1600	5	0.0320
19	Bóng nhỏ	Quả	15/nhóm	0.6000	1	0.6000
20	Bóng to	Quả	10/nhóm	0.4000	1	0.4000
21	Gậy thể dục nhỏ	Cái	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
22	Gậy thể dục to	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
23	Vòng thể dục nhỏ	Cái	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
24	Vòng thể dục to	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
25	Bập bênh	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
26	Công chui	Cái	4/nhóm	0.1600	3	0.0533
27	Cột ném bóng	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
28	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
29	Hộp thả hình	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
30	Lồng hộp vuông	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667

31	Lồng hộp tròn	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
32	Bộ xâu hạt	Bộ	10/nhóm	0.4000	1	0.4000
33	Bộ xâu dây	Bộ	5/nhóm	0.2000	1	0.2000
34	Bộ búa cọc	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
35	Búa 3 bi 2 tầng	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
36	Các con kéo dây có khớp	Con	3/nhóm	0.1200	3	0.0400
37	Bộ tháo lắp vòng	Bộ	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
38	Bộ xây dựng trên xe	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
39	Hàng rào nhựa	Bộ	3/nhóm	0.1200	3	0.0400
40	Bộ rau, củ, quả	Bộ	3/nhóm	0.1200	3	0.0400
41	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
42	Đồ chơi các con vật sống dưới nước	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
43	Đồ chơi các con vật sống trong rừng	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
44	Đồ chơi các loại rau, củ, quả	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
45	Tranh ghép các con vật	Bộ	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
46	Tranh ghép các loại quả	Bộ	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
47	Đồ chơi nhồi bông	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
48	Đồ chơi với cát	Cái	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
49	Bảng quay 2 mặt	Đôi	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
50	Tranh động vật nuôi trong gia đình	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
51	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
52	Tranh các phương tiện giao thông	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
53	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
54	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
55	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
56	Lô tô các loại quả	Bộ	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
57	Lô tô các con vật	Bộ	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
58	Lô tô các phương tiện giao thông	Bộ	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
59	Lô tô các hoa	Bộ	25/nhóm	1.0000	3	0.3333
60	Con rối	Bộ	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
61	Khối hình to	Bộ	8/nhóm	0.3200	3	0.1067
62	Khối hình nhỏ	Bộ	8/nhóm	0.3200	3	0.1067
63	Búp bê bé trai (cao - thấp)	Con	4/nhóm	0.1600	1	0.1600
64	Búp bê bé gái (cao - thấp)	Con	4/nhóm	0.1600	1	0.1600
65	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	3/nhóm	0.1200	3	0.0400
66	Bộ bàn ghế giường tủ	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
67	Bộ dụng cụ bác sĩ	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
68	Giường búp bê	Bộ	2/nhóm	0.0800	3	0.0267
69	Xắc xô to	Cái	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
70	Xắc xô nhỏ	Cái	10/nhóm	0.4000	3	0.1333
71	Phách gỗ	Đôi	10/nhóm	0.4000	3	0.1333
72	Trống com	Cái	5/nhóm	0.2000	3	0.0667
73	Xúc xắc	Cái	6/nhóm	0.2400	3	0.0800
74	Trống con	Cái	10/nhóm	0.4000	3	0.1333
75	Đất nặn	Hộp	25/nhóm	1.0000	1	1.0000
76	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	25/nhóm	1.0000	1	1.0000
77	Bảng con	Cái	15/nhóm	0.6000	1	0.6000
78	Bộ nhận biết, tập nói,	Bộ	1/nhóm	0.0400	3	0.0133
IV	ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI CHO NHÀ TRẺ					

1	Bập bênh đơn	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
2	Bập bênh đôi	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
3	Con vật nhún di động	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
4	Con vật nhún lò xo	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
5	Con vật nhún khớp nối	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
6	Xích đu sàn lắc	Bộ	2/trường	0.0250	5	0.0050
7	Cầu trượt đơn	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
8	Cầu trượt đôi	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
9	Đu quay mâm không ray	Bộ	2/trường	0.0250	5	0.0050
10	Đu quay mâm trên ray	Bộ	2/trường	0.0250	5	0.0050
11	Xe đạp chân	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
12	Ô tô đạp chân	Bộ	3/trường	0.0375	5	0.0075
B	MẪU GIÁO					
I	TRẺ TỪ 3 - 4 TUỔI (25 TRẺ/LỚP)					
1	Giá phơi khăn	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
2	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1/lớp	0.0400	5	0.0080
3	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2/lớp	0.0800	5	0.0160
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1/lớp	0.0400	5	0.0080
5	Phản	Cái	13/lớp	0.5200	5	0.1040
6	Cốc uống nước	Cái	25/lớp	1.0000	1	1.0000
7	Bình ủ nước		1/lớp	0.0400	2	0.0200
8	Giá để giày dép	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
9	Xô	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
10	Chậu	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
11	Bàn giáo viên	Cái	1/lớp	0.0400	5	0.0080
12	Ghế giáo viên	Cái	2/lớp	0.0800	5	0.0160
13	Bàn cho trẻ	Cái	13/lớp	0.5200	5	0.1040
14	Ghế cho trẻ	Cái	25/lớp	1.0000	5	0.2000
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2/lớp	0.0800	2	0.0400
17	Ti vi	Cái	1/lớp	0.0400	5	0.0080
18	Đàn organ	Cái	1/lớp	0.0400	5	0.0080
19	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5/lớp	0.2000	5	0.0400
20	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	5/lớp	0.2000	1	0.2000
21	Mô hình hàm răng	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
22	Vòng thẻ đục to	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
23	Gậy thẻ đục to	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
24	Cột ném bóng	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
25	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	25/lớp	1.0000	3	0.3333
26	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	25/lớp	1.0000	3	0.3333
27	Xắc xô	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
28	Trống da	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
29	Cồng chui	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
30	Bóng nhỏ	Quả	25/lớp	1.0000	1	1.0000
31	Bóng to	Quả	5/lớp	0.2000	1	0.2000
32	Nguyên liệu để đan tết	Kg	1/lớp	0.0400	1	0.0400
33	Kéo thủ công	Cái	25/lớp	1.0000	1	1.0000
34	Kéo văn phòng	Cái	1/lớp	0.0400	1	0.0400
35	Bút chì đen	Cái	25/lớp	1.0000	1	1.0000

36	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	25/lớp	1.0000	1	1.0000
37	Đất nặn	Hộp	25/lớp	1.0000	1	1.0000
38	Giấy màu	Túi	25/lớp	1.0000	1	1.0000
39	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
40	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
41	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
42	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
43	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	3/lớp	0.1200	3	0.0400
44	Ghép nút lớn	Túi	2/lớp	0.0800	3	0.0267
45	Tháp dinh dưỡng	Tờ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
46	Búp bê bé trai	Con	2/lớp	0.0800	1	0.0800
47	Búp bê bé gái	Con	2/lớp	0.0800	1	0.0800
48	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	3/lớp	0.1200	3	0.0400
49	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
50	Bộ xếp hình trên xe	Bộ	6/lớp	0.2400	3	0.0800
51	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	3/lớp	0.1200	3	0.0400
52	Gạch xây dựng	Thùng	2/lớp	0.0800	3	0.0267
53	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
54	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
55	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
56	Bộ động vật biển	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
57	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
58	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
59	Bộ côn trùng	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
60	Nam châm thẳng	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
61	Kính lúp	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
62	Phễu nhựa	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
63	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
64	Bộ làm quen với toán	Bộ	15/lớp	0.6000	3	0.2000
65	Con rối	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
66	Bộ hình học phẳng	Túi	25/lớp	1.0000	3	0.3333
67	Bảng quay 2 mặt	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
68	Tranh các loại hoa, quả, củ	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
69	Tranh các con vật	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
70	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	2/lớp	0.0800	3	0.0267
71	Đồng hồ học đếm 2 mặt	Cái	2/lớp	0.0800	3	0.0267
72	Hộp thả hình	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
73	Bàn tính học đếm	Cái	3/lớp	0.1200	3	0.0400
74	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
75	Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
76	Bảng con	Cái	25/lớp	1.0000	1	1.0000
77	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
78	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
79	Màu nước	Hộp	25/lớp	1.0000	1	1.0000
80	Bút lông cỡ to	Cái	12/lớp	0.4800	1	0.4800
81	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12/lớp	0.4800	1	0.4800
82	Dập ghim	Cái	1/lớp	0.0400	1	0.0400
83	Bìa các màu	Tờ	50/lớp	2.0000	1	2.0000

84	Giấy trắng A0	Tờ	50/lớp	2.0000	1	2.0000
85	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10/lớp	0.4000	3	0.1333
86	Dập lỗ	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
87	Súng bắn keo	Cái	1/lớp	0.0400	3	0.0133
88	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Bộ	3/lớp	0.1200	3	0.0400
89	Lịch của trẻ	Bộ	1/lớp	0.0400	3	0.0133
II	TRẺ TỪ 4 - 5 TUỔI (30 TRẺ/LỚP)					
1	Giá phơi khăn	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
2	Cốc uống nước	Cái	30/lớp	1.0000	1	1.0000
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1/lớp	0.0333	5	0.0067
4	Bình ủ nước	Cái	1/lớp	0.0333	2	0.0167
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2/lớp	0.0667	5	0.0133
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1/lớp	0.0333	5	0.0067
7	Phản	Cái	15/lớp	0.5000	5	0.1000
8	Giá để giày dép	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
9	Xô	Cái	2/lớp	0.0667	3	0.0222
10	Chậu	Cái	2/lớp	0.0667	3	0.0222
11	Bàn giáo viên	Cái	1/lớp	0.0333	5	0.0067
12	Ghế giáo viên	Cái	2/lớp	0.0667	5	0.0133
13	Bàn cho trẻ	Cái	15/lớp	0.5000	5	0.1000
14	Ghế cho trẻ	Cái	30/lớp	1.0000	5	0.2000
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2/lớp	0.0667	2	0.0333
17	Ti vi	Cái	1/lớp	0.0333	5	0.0067
18	Đàn organ	Cái	1/lớp	0.0333	5	0.0067
19	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5/lớp	0.1667	5	0.0333
20	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	6/lớp	0.2000	1	0.2000
21	Mô hình hàm răng	Cái	3/lớp	0.1000	3	0.0333
22	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	30/lớp	1.0000	3	0.3333
23	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	30/lớp	1.0000	3	0.3333
24	Công chui	Cái	5/lớp	0.1667	3	0.0556
25	Cột ném bóng	Cái	2/lớp	0.0667	3	0.0222
26	Vòng thẻ đục cho giáo viên	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
27	Gậy thẻ đục cho giáo viên	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
28	Bộ chun học toán	Cái	6/lớp	0.2000	3	0.0667
29	Ghế băng thẻ đục	Cái	2/lớp	0.0667	3	0.0222
30	Bục bật sâu	Cái	2/lớp	0.0667	3	0.0222
31	Nguyên liệu để đan tết	Kg	1/lớp	0.0333	1	0.0333
32	Các khối hình học	Bộ	10/lớp	0.3333	3	0.1111
33	Bộ xâu dây tạo hình	Hộp	10/lớp	0.3333	1	0.3333
34	Kéo thủ công	Cái	30/lớp	1.0000	1	1.0000
35	Kéo văn phòng	Cái	1/lớp	0.0333	1	0.0333
36	Bút chì đen	Cái	30/lớp	1.0000	1	1.0000
37	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	30/lớp	1.0000	1	1.0000
38	Giấy màu	Túi	30/lớp	1.0000	1	1.0000
39	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
40	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
41	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
42	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111

43	Tháp dinh dưỡng	Tờ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
44	Lô tô dinh dưỡng	Bộ	6/lớp	0.2000	3	0.0667
45	Bộ luân hạt	Bộ	5/lớp	0.1667	1	0.1667
46	Bộ lắp ghép	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
47	Búp bê bé trai	Con	3/lớp	0.1000	1	0.1000
48	Búp bê bé gái	Con	3/lớp	0.1000	1	0.1000
49	Bộ đồ chơi gia đình	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
50	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
51	Bộ tranh cảnh báo	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
52	Bộ ghép hình hoa	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
53	Bộ lắp ráp nút tròn	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
54	Hàng rào nhựa	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
55	Bộ xây dựng	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
56	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
57	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
58	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
59	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
60	Bộ động vật biển	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
61	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
62	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
63	Bộ côn trùng	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
64	Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
65	Nam châm thẳng	Cái	3/lớp	0.1000	3	0.0333
66	Kính lúp	Cái	3/lớp	0.1000	3	0.0333
67	Phễu nhựa	Cái	3/lớp	0.1000	3	0.0333
68	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
69	Cân thăng bằng	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
70	Bộ làm quen với toán	Bộ	15/lớp	0.5000	3	0.1667
71	Đồng hồ lắp ráp	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
72	Bàn tính học đếm	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
73	Bộ hình phẳng	Túi	30/lớp	1.0000	3	0.3333
74	Ghép nút lớn	Túi	3/lớp	0.1000	3	0.0333
75	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
76	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	3/lớp	0.1000	3	0.0333
77	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
78	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
79	Bảng quay 2 mặt	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
80	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
81	Lô tô động vật	Bộ	10/lớp	0.3333	3	0.1111
82	Lô tô thực vật	Bộ	10/lớp	0.3333	3	0.1111
83	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	10/lớp	0.3333	3	0.1111
84	Lô tô đồ vật	Bộ	10/lớp	0.3333	3	0.1111
85	Tranh số lượng	Tờ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
86	Đomino học toán	Bộ	5/lớp	0.1667	3	0.0556
87	Bộ chữ số và số lượng	Bộ	15/lớp	0.5000	3	0.1667
88	Lô tô hình và số lượng	Bộ	15/lớp	0.5000	3	0.1667
89	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222

90	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4- 5 tuổi	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
91	Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề	Bộ	2/lớp	0.0667	3	0.0222
92	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
93	Lịch của bé	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
94	Bộ chữ và số	Bộ	6/lớp	0.2000	3	0.0667
95	Bộ trang phục Công an	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
96	Bộ trang phục Bộ đội	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
97	Bộ trang phục Bác sỹ	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
98	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
99	Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
100	Gạch xây dựng	Thùng	1/lớp	0.0333	3	0.0111
101	Con rối	Bộ	1/lớp	0.0333	3	0.0111
102	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái	5/lớp	0.1667	3	0.0556
103	Đất nặn	Hộp	30/lớp	1.0000	1	1.0000
104	Màu nước	Hộp	25/lớp	0.8333	1	0.8333
105	Bút lông cỡ to	Cái	12/lớp	0.4000	1	0.4000
106	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12/lớp	0.4000	1	0.4000
107	Dập ghim	Cái	1/lớp	0.0333	1	0.0333
108	Bìa các màu	Tờ	50/lớp	1.6667	1	1.6667
109	Giấy trắng A0	Tờ	50/lớp	1.6667	1	1.6667
110	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10/lớp	0.3333	3	0.1111
111	Dập lỗ	Cái	1/lớp	0.0333	3	0.0111
III	TRẺ TỪ 5 - 6 TUỔI (35 TRẺ/LỚP)					
1	Giá phơi khăn	Cái	1/lớp	0.0286	3	0.0095
2	Cốc uống nước	Cái	35/lớp	1.0000	1	1.0000
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1/lớp	0.0286	5	0.0057
4	Bình ủ nước	Cái	1/lớp	0.0286	2	0.0143
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2/lớp	0.0571	5	0.0114
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	2/lớp	0.0571	5	0.0114
7	Phân	Cái	18/lớp	0.5143	5	0.1029
8	Giá để giày dép	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
9	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2/lớp	0.0571	2	0.0286
10	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1/lớp	0.0286	3	0.0095
11	Xô	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
12	Chậu	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
13	Bàn cho trẻ	Cái	18/lớp	0.5143	5	0.1029
14	Ghế cho trẻ	Cái	35/lớp	1.0000	5	0.2000
15	Bàn giáo viên	Cái	1/lớp	0.0286	5	0.0057
16	Ghế giáo viên	Cái	2/lớp	0.0571	5	0.0114
17	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5/lớp	0.1429	5	0.0286
18	Tivi	Cái	1/lớp	0.0286	5	0.0057
19	Đàn organ	Cái	1/lớp	0.0286	5	0.0057
20	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	6/lớp	0.1714	1	0.1714
21	Mô hình hàm răng	Cái	3/lớp	0.0857	3	0.0286
22	Vòng thẻ đục to	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
23	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	35/lớp	1.0000	3	0.3333
24	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	35/lớp	1.0000	3	0.3333

25	Xắc xô	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
26	Công chui	Cái	5/lớp	0.1429	3	0.0476
27	Gậy thể dục to	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
28	Cột ném bóng	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
29	Bóng các loại	Quả	16/lớp	0.4571	1	0.4571
30	Đồ chơi Bowling	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
31	Dây thừng	Cái	3/lớp	0.0857	3	0.0286
32	Nguyên liệu để đan tết	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
33	Kéo thủ công	Cái	35/lớp	1.0000	1	1.0000
34	Kéo văn phòng	Cái	1/lớp	0.0286	1	0.0286
35	Bút chì đen	Cái	35/lớp	1.0000	1	1.0000
36	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	35/lớp	1.0000	1	1.0000
37	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
38	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
39	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
40	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
41	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
42	Bộ lắp ráp kỹ thuật	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
43	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
44	Bộ luân hạt	Bộ	5/lớp	0.1429	1	0.1429
45	Bộ lắp ghép	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
46	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
47	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
48	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
49	Bộ động vật sống dưới nước	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
50	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
51	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
52	Bộ côn trùng	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
53	Cân chia vạch	Cái	1/lớp	0.0286	3	0.0095
54	Nam châm thẳng	Cái	3/lớp	0.0857	3	0.0286
55	Kính lúp	Cái	3/lớp	0.0857	3	0.0286
56	Phiếu nhựa	Cái	3/lớp	0.0857	3	0.0286
57	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
58	Ghép nút lớn	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
59	Bộ ghép hình hoa	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
60	Bảng chun học toán	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
61	Đồng hồ học số, học hình	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
62	Bàn tính học đếm	Cái	2/lớp	0.0571	3	0.0190
63	Bộ làm quen với toán	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
64	Bộ hình khối	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
65	Bộ nhận biết hình phẳng	Túi	35/lớp	1.0000	3	0.3333
66	Bộ que tính	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
67	Lô tô động vật	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
68	Lô tô thực vật	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
69	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
70	Lô tô đồ vật	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429
71	Domino chữ cái và số	Hộp	10/lớp	0.2857	3	0.0952
72	Bảng quay 2 mặt	Cái	1/lớp	0.0286	3	0.0095
73	Bộ chữ cái	Bộ	15/lớp	0.4286	3	0.1429

74	Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản	Bộ	5/lớp	0.1429	3	0.0476
75	Lịch của trẻ	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
76	Tranh ảnh về Bác Hồ	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
77	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
78	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
79	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
80	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
81	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
82	Bộ dụng cụ lao động	Bộ	3/lớp	0.0857	3	0.0286
83	Bộ đồ chơi nhà bếp	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
84	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
85	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
86	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	1/lớp	0.0286	3	0.0095
87	Búp bê bé trai	Con	3/lớp	0.0857	1	0.0857
88	Búp bê bé gái	Con	3/lớp	0.0857	1	0.0857
89	Bộ trang phục công an	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
90	Doanh trại bộ đội	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
91	Bộ trang phục bộ đội	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
92	Bộ trang phục công nhân	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
93	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
94	Bộ trang phục bác sỹ	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
95	Gạch xây dựng	Thùng	2/lớp	0.0571	3	0.0190
96	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2/lớp	0.0571	3	0.0190
97	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	3/lớp	0.0857	3	0.0286
98	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái	12/lớp	0.3429	3	0.1143
99	Đất nặn	Hộp	30/lớp	0.8571	1	0.8571
100	Màu nước	Hộp	25/lớp	0.7143	1	0.7143
101	Bút lông cỡ to	Cái	12/lớp	0.3429	1	0.3429
102	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12/lớp	0.3429	1	0.3429
103	Dập ghim	Cái	1/lớp	0.0286	1	0.0286
104	Bìa các màu	Tờ	50/lớp	1.4286	1	1.4286
105	Giấy trắng A0	Tờ	50/lớp	1.4286	1	1.4286
106	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10/lớp	0.2857	3	0.0952
107	Dập lỗ	Cái	1/lớp	0.0286	3	0.0095
IV	ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI					
1	Bập bênh đòn	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
2	Bập bênh đế cong	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
3	Con vật nhún di động	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
4	Con vật nhún lò xo	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
5	Con vật nhún khớp nối	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
6	Xích đu sàn lắc	Bộ	2/trường	0.0069	5	0.0014
7	Xích đu treo	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
8	Cầu trượt đơn	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
9	Cầu trượt đôi	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
10	Đu quay mâm không ray	Bộ	2/trường	0.0069	5	0.0014
11	Đu quay mâm có ray	Bộ	2/trường	0.0069	5	0.0014
12	Cầu thăng bằng cố định	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021

13	Cầu thăng bằng dao động	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
14	Thang leo	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
15	Nhà leo nằm ngang	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
16	Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ống chui)	Bộ	2/trường	0.0069	5	0.0014
17	Cột ném bóng	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
18	Khung thành	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
19	Nhà bóng	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
20	Xe đạp chân	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
21	Ô tô đạp chân	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021
22	Xe lắc	Bộ	3/trường	0.0104	5	0.0021

Phụ lục II-B

ĐỊNH MỨC TIÊU HAO THIẾT BỊ, VẬT TƯ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên thiết bị, đồ dùng, học liệu	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị theo trường, lớp, giáo viên, học sinh	Số lượng thiết bị quy đổi theo lớp	Số lượng thiết bị quy đổi theo học sinh	Định mức sử dụng thiết bị/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị, vật tư tiêu hao 1 năm học/1 học sinh
	LỚP 1							
1	Môn Tiếng Việt							
1.1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.3	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
1.4	Bộ chữ học vần biểu diễn	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.5	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.6	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2	Môn Toán							
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số, gồm:							
	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	b) 20 que tính dài 100mm	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	c) 10 thẻ in hình bó chục que tính	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	d) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng)	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
2.3	Bộ thiết bị dạy phép tính, gồm:						1	
	a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia)	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	b) 20 que tính dài 100mm	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	c) 10 thẻ in hình bó chục que tính	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	d) 10 bảng trăm	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
2.4	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối, gồm							
	a) Các hình phẳng	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	b1) 4 khối hộp chữ nhật	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000

	b2) 4 khối lập phương	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
2.5	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.029	3	0.0095
2.6	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.029	3	0.0095
2.7	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.029	3	0.0095
3	Môn Đạo đức							
3.1	Bộ tranh về Yêu thương gia đình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.2	Bộ tranh về Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.3	Bộ tranh về Tự giác làm việc của mình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.4	Bộ tranh về Thật thà	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.5	Bộ tranh về Sinh hoạt nền nếp	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.6	Bộ tranh về Thực hiện nội quy trường, lớp	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.7	Bộ tranh về tự chăm sóc bản thân	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.8	Bộ tranh về phòng tránh tai nạn, thương tích	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.9	Video, clip Tự giác làm việc của mình	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.029	3	0.0095
3.10	Video, clip Thật thà	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.029	3	0.0095
4	Môn Tự nhiên và Xã hội							
4.1	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
4.2	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
4.3	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tạt cặn thị học đường	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
4.4	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
4.5	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
4.6	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
5	Môn Giáo dục Thể chất							
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.2	Cờ	Chiếc	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
5.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/12lớp	04/420HS	0.0095	1	0.0095
5.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	1	0.0024

5.10	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	1	0.0024
5.11	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.12	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.13	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.14	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.15	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.16	Cột và lưới	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.17	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/12lớp	30/420HS	0.0714	1	0.0714
5.18	Cột, lưới	Bộ	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
5.19	Bàn và quân cờ vua	Bộ	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.20	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.21	Địch đấu, đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
5.22	Thảm xốp	Tấm	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	1	0.0238
5.23	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
5.24	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.25	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	3	0.0024
5.26	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
6.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.2	Song loan	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
6.3	Thanh phách	Cặp	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	3	0.0278
6.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.6	Electric keyboard	Cây	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
7	Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)							
7.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.3	Bục đặt mẫu	Cái	04/trường	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
7.4	Các hình khối cơ bản	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
7.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
7.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002

7.8	Kẹp giấy	Hộp	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
7.9	Tủ/giá	Cái	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	8	0.0004
7.10	Bút lông	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.12	Xô đựng nước	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.13	Tạp dề	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.15	Đất nặn	Hộp	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	1	0.0071
7.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
7.17	Tranh vẽ màu sắc	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
8	Môn Hoạt động trải nghiệm							
8.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
8.2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.3	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
8.4	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
8.5	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	1	0.0571
8.6	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
8.7	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
9	Thiết bị dùng chung							
9.1	Bảng nhóm	Chiếc	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.2	Bảng phụ	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
9.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc	02/lớp		02/35HS	0.0571	8	0.0071
9.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/35HS	0.5714	3	0.1905
9.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
9.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012

9.7	Thiết bị thu phát âm thanh, gồm							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
9.8	Thiết bị trình chiếu, gồm:							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	7	0.0008
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
9.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
9.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	5	0.0005
9.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
9.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
9.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/35HS	0.0286	5	0.0057
9.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	10	0.0029
10	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
10.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	01/lớp	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	01/lớp	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
	LỚP 2							
1	Môn Tiếng Việt							
1.1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.3	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
1.4	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.5	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.6	Video giới thiệu, tả đồ vật	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2	Môn Toán							
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số, gồm:							
	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
	b) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng)	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
	c) 10 thanh chục khối lập phương	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333

	d) 10 bảng trăm	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
	đ) 10 thẻ khối 1.000	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
2.3	Bộ thiết bị dạy phép tính, gồm:							
	a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia)	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
	b) 20 que tính dài 100mm	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
	c) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
2.4	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ	04/lớp		04/35HS	0.1143	3	0.0381
2.5	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ	04/lớp		04/35HS	0.1143	3	0.0381
2.6	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối, gồm							
	a) Các hình phẳng	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) 4 hình tứ giác khác nhau	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c1) 4 khối hộp chữ nhật	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c2) 4 khối lập phương	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.7	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.8	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.9	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3	Môn Đạo đức							
3.1	Bộ tranh về Quê hương em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.2	Bộ tranh về Kính trọng thầy giáo, cô giáo	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.3	Bộ tranh về Quý trọng thời gian	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.4	Bộ tranh về Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.5	Bộ tranh về bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.6	Bộ tranh về thể hiện cảm xúc bản thân	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.7	Bộ tranh về tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.8	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.9	Video, clip Quê hương em	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.10	Video, clip về kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.11	Video, clip Quý trọng thời gian	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.12	Video, clip Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.13	Video, clip Bảo quản đồ dùng cá nhân	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.14	Video, clip Tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.15	Video, clip Tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4	Môn Tự nhiên và Xã hội							

4.1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.3	Tranh, thẻ Bộ xương	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.4	Tranh, thẻ Hệ cơ	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.5	Tranh, thẻ Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.6	Tranh, thẻ Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.7	Tranh Bốn mùa	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.8	Tranh Mùa mưa và mùa khô	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.9	Tranh Một số hiện tượng thiên tai thường gặp	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.10	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.11	Mô hình Bộ xương	Bộ	01/phòng BM	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
4.12	Mô hình Hệ cơ	Bộ	01/phòng BM	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
4.13	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bản thân)	Bộ	01/phòng BM	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
4.14	Bộ các Video/Clip	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.15	Bộ các Video/Clip	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
5	Môn Giáo dục Thể chất							
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
5.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/12lớp	04/420HS	0.0095	1	0.0095
5.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	1	0.0024
5.10	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	1	0.0024
5.11	Thảm xốp	Tấm	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	1	0.0238
5.12	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.13	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.14	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.15	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.16	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.17	Cột và lưới	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008

5.18	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/12lớp	30/420HS	0.0714	1	0.0714
5.19	Cột, lưới	Bộ	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
5.20	Bàn và quân cờ vua	Bộ	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.21	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.22	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
5.23	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
5.24	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.25	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	3	0.0024
5.26	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
6.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.2	Song loan	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
6.3	Thanh phách	Cặp	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	3	0.0278
6.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.6	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.7	Electric keyboard	Cây	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6.8	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
7	Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)							
7.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.3	Bục đặt mẫu	Cái	04/trường	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
7.4	Các hình khối cơ bản	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
7.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
7.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
7.8	Kẹp giấy	Hộp	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
7.9	Tủ/giá	Cái	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	8	0.0004
7.10	Bút lông	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.12	Xô đựng nước	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.13	Tạp dề	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139

7.15	Đất nặn	Hộp	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	1	0.0071
7.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
7.17	Tranh về màu sắc	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
8	Môn Hoạt động trải nghiệm							
8.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
8.2	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.3	Bộ tranh về Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.4	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.5	Bộ tranh Tình bạn	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.6	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.7	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
8.8	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	1	0.0571
8.9	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
8.10	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
9	Thiết bị dùng chung							
9.1	Bảng nhóm	Chiếc	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.2	Bảng phụ	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
9.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc	02/lớp		02/35HS	0.0571	8	0.0071
9.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/35HS	0.5714	3	0.1905
9.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
9.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
9.7	Thiết bị thu phát âm thanh, gồm							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011

9.8	Thiết bị trình chiếu, gồm:							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	7	0.0008
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
9.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
9.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	5	0.0005
9.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
9.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
9.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/35HS	0.0286	5	0.0057
9.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	10	0.0029
10	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
10.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
	LỚP 3							
1	Môn Tiếng Việt							
1.1	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
1.2	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.3	Video giới thiệu, tả đồ vật	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2	Môn Toán							
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số, gồm:							
	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng)	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c) 10 thanh 10.000	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	d) 01 thẻ ghi số 100.000	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.3	Bộ thiết bị dạy phép tính, gồm:							
	a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia)	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) 20 que tính dài 100mm	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.4	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

2.5	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ	04/lớp	04/lớp	04/35HS	0.1143	3	0.0381
2.6	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ	04/lớp	04/lớp	04/35HS	0.1143	3	0.0381
2.7	Bộ thiết bị dạy diện tích	Tấm	06/lớp	06/lớp	06/35HS	0.1714	3	0.0571
2.8	Bộ thiết bị dạy học yếu tố sắc xuất	Bộ	06/lớp	06/lớp	06/35HS	0.1714	3	0.0571
2.9	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối, gồm							
	a) Các hình phẳng	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) 4 hình tứ giác khác nhau	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c1) 4 khối hộp chữ nhật	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c2) 4 khối lập phương	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.10	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.11	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.12	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3	Môn Đạo đức							
3.1	Bộ tranh về Quê hương em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.2	Bộ tranh/ảnh về Tổ quốc Việt Nam	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.3	Bộ tranh về Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.4	Bộ tranh về Giữ lời hứa	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.5	Video, clip Em yêu Tổ quốc Việt Nam	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.6	Video, clip về Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.7	Video, clip Giữ lời hứa	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.8	Video, clip Xử lý bất hòa với bạn bè	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4	Môn Tự nhiên và Xã hội							
4.1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.3	Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra.	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.4	Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.5	Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.6	Các bộ phận chính của cơ quan thần kinh	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.7	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bản thân)	Bộ	01/phòng BM		01/840HS	0.0012	3	0.0004
4.8	La bàn	Chiếc	06/phòng BM		06/840HS	0.0071	3	0.0024
4.9	Bộ các Video/Clip	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
5	Môn Giáo dục Thể chất							
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008

5.2	Cờ	Chiếc	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
5.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/12lớp	04/420HS	0.0095	1	0.0095
5.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	1	0.0024
5.10	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	1	0.0024
5.11	Hoa	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.12	Vòng	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.13	Gậy	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.14	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.15	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.16	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.17	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.18	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.19	Cột và lưới	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.20	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/12lớp	30/420HS	0.0714	1	0.0714
5.21	Cột, lưới	Bộ	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
5.22	Bàn và quân cờ vua	Bộ	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.23	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.24	Địch đấu, đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
5.25	Thảm xóp	Tấm	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	1	0.0238
5.26	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
5.27	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.28	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	3	0.0024
5.29	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6	Môn Công nghệ							
6.1	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.2	Bộ dụng cụ thủ công	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.3	Máy thu thanh	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
6.4	Đèn học	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.5	Mắt an toàn khi sử dụng đèn học	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.6	Quạt điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008

6.7	Mất an toàn khi sử dụng quạt điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.8	Mối quan hệ đài phát thanh và máy thu thanh	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.9	Mối quan hệ đài truyền hình và máy thu hình (ti vi)	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.10	Mô hình mẫu vật: Đèn học	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
6.11	Mô hình mẫu vật: Quạt bàn	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
7.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
7.2	Song loan	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
7.3	Thanh phách	Cặp	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	3	0.0278
7.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
7.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
7.6	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
7.7	Maracas	Cặp	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
7.8	Woodblock	Cái	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
7.9	Electric keyboard	Cây	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
7.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
8	Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)							
8.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
8.2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
8.3	Bục đặt mẫu	Cái	04/trường	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
8.4	Các hình khối cơ bản	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
8.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
8.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
8.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
8.8	Kẹp giấy	Hộp	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
8.9	Tủ/giá	Cái	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	8	0.0004
8.10	Bút lông	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
8.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
8.12	Xô đựng nước	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
8.13	Tạp dề	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
8.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
8.15	Đất nặn	Hộp	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	1	0.0071
8.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
8.17	Tranh vẽ màu sắc	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
8.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004

8.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9	Môn Hoạt động trải nghiệm							
9.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
9.2	Bộ thẻ về “Nét riêng của em”	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.3	Bộ thẻ về “Sở thích của em”	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.4	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.5	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.6	Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.7	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.8	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.9	Video về “Không an toàn thực phẩm”	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
9.10	Video về ô nhiễm môi trường	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
9.11	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
9.12	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	1	0.0571
9.13	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
9.14	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
10	Môn Ngoại ngữ (1 phòng bộ môn)							#DIV/0!
10.1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
10.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
10.3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ	04/phòng	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
10.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
10.5	Thiết bị cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
10.6	Thiết bị dạy cho giáo viên, gồm							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
	Phụ kiện (hệ thống cáp hoặc kết nối không dây)	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
10.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	10	0.0001
10.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	5	0.0083
11	Môn Tin học (1 phòng bộ môn)							

11.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
11.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	7	0.0032
11.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	5	0.0045
11.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001
11.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
11.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001
11.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	1	0.0012
11.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.20	Phần mềm luyện tập sử dụng chuột máy tính	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.21	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12	Thiết bị dùng chung							
12.1	Bảng nhóm	Chiếc	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
12.2	Bảng phụ	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
12.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc	02/lớp		02/35HS	0.0571	8	0.0071
12.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/35HS	0.5714	3	0.1905
12.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
12.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
12.7	Thiết bị thu phát âm thanh, gồm							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011

12.8	Thiết bị trình chiếu, gồm:							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	7	0.0008
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
12.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
12.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	5	0.0005
12.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
12.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
12.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/35HS	0.0286	5	0.0057
12.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	10	0.0029
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
13.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
	LỚP 4							
1	Môn Tiếng Việt							
1.1	Video tả con vật, cây cối	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2	Môn Toán							
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số, gồm:							
	a) 10 thanh 10.000	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) 01 thẻ ghi số 100.000	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.3	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.4	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ	06/lớp		06/35HS	0.1714	3	0.0571
2.5	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.6	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.7	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối, gồm							
	a1) 1 hình bình hành	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
	a2) 1 hình bình hành	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b1) 2 hình thoi	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
	b2) 2 hình thoi	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.8	Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích m2	Bảng	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

2.9	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.10	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3	Môn Đạo đức							
3.1	Bộ tranh về Biết ơn người lao động	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.2	Bộ tranh về Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.3	Bộ tranh về Yêu lao động	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.4	Bộ tranh về tôn trọng tài sản của người khác	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.5	Bộ tranh về bảo quản của công	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.6	Bộ tranh về quyền trẻ em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.7	Video, clip về cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.8	Video, clip Yêu lao động	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.9	Video, clip Tôn trọng tài sản của người khác	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4	Môn Lịch sử và Địa lý							
4.1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.4	Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.5	Tranh/ ảnh: Đê sông Hồng	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.6	Bộ tranh/ ảnh: Di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.7	Bộ tranh/ ảnh: Hoạt động kinh tế ở vùng Tây Nguyên	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.8	Bộ tranh/ ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.9	Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.10	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.11	Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.12	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.13	Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.14	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.15	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.16	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.17	Video/clip: Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

4.18	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.19	Video/clip: Một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.20	Video/clip: Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.21	Video/clip: Lễ hội công chiêng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.22	Video/clip: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
5	Môn Giáo dục Thể chất							
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.2	Cờ	Chiếc	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
5.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/12lớp	04/420HS	0.0095	1	0.0095
5.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	1	0.0024
5.10	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	1	0.0024
5.11	Cầu thăng bằng thấp	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.12	Hoa	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.13	Vòng	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.14	Gậy	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.15	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.16	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.17	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.18	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.19	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.20	Cột và lưới	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.21	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/12lớp	30/420HS	0.0714	1	0.0714
5.22	Cột, lưới	Bộ	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
5.23	Bàn và quân cờ vua	Bộ	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.24	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.25	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079

5.26	Thảm xốp	Tấm	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	1	0.0238
5.27	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
5.28	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.29	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	3	0.0024
5.30	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6	Môn Công nghệ							
6.1	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.2	Bộ dụng cụ thủ công	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.3	Máy thu thanh	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
6.4	Tranh: Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.5	Video/clip: Lắp ráp mô hình kỹ thuật	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7	Môn Khoa học							
7.1	Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
7.2	Bộ tranh về bảo vệ mắt	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
7.3	Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
7.4	Tháp dinh dưỡng	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
7.5	Video/clip: Xử lí nước cấp cho sinh hoạt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
7.6	Dụng cụ: Hộp đổi lưu	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.7	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.8	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.9	Nhiệt kế	Cái	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.10	Nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể	Cái	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.11	Kính lúp	Chiếc	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.12	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Cái	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
8	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
8.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.2	Song loan	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
8.3	Thanh phách	Cặp	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	3	0.0278
8.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.6	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.7	Maracas	Cặp	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.8	Woodblock	Cái	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024

8.9	Kèn phím	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
8.10	Recorder	Cái	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
8.11	Xylophone	Cái	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
8.12	Handbells	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
8.13	Electric keyboard	Cây	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
8.14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
9	Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)							
9.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.2	Giấy vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.3	Bục đặt mẫu	Cái	04/trường	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
9.4	Các hình khối cơ bản	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
9.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.8	Kẹp giấy	Hộp	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
9.9	Tủ/giá	Cái	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	8	0.0004
9.10	Bút lông	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.12	Xô đựng nước	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.13	Tạp dề	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.15	Đất nặn	Hộp	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	1	0.0071
9.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
9.17	Tranh vẽ màu sắc	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
10	Môn Hoạt động trải nghiệm							
10.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.3	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.4	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.5	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.6	Video về nguy cơ trẻ em bị xâm hại	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

10.7	Video về hành vi phản văn hóa nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.8	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.9	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
10.10	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	1	0.0571
10.11	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
10.12	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
11	Môn Ngoại ngữ (1 phòng bộ môn)							
11.1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ	04/phòng	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
11.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.5	Thiết bị cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
11.6	Thiết bị dạy cho giáo viên, gồm							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
	Phụ kiện (hệ thống cáp hoặc kết nối không dây)	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	10	0.0001
11.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	5	0.0083
12	Môn Tin học (1 phòng bộ môn)							
12.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
12.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	7	0.0032
12.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	5	0.0045
12.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001
12.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
12.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002

12.9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001
12.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	1	0.0012
12.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.20	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.21	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
13	Thiết bị dùng chung							
13.1	Bảng nhóm	Chiếc	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
13.2	Bảng phụ	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
13.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc	02/lớp		02/35HS	0.0571	8	0.0071
13.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/35HS	0.5714	3	0.1905
13.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
13.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
13.7	Thiết bị thu phát âm thanh, gồm							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
13.8	Thiết bị trình chiếu, gồm:							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	7	0.0008
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
13.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
13.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
13.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	5	0.0005
13.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008

13.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
13.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/35HS	0.0286	5	0.0057
13.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	10	0.0029
14	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
14.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
14.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
	LỚP 5							
1	Môn Tiếng Việt							
1.1	Video tả người, tả cảnh	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2	Môn Toán							
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.2	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.3	Bộ thiết bị dạy học yếu tố sắc xuất	Bộ	06/lớp		06/35HS	0.1714	3	0.0571
2.4	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.5	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.6	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối, gồm							
	a1) 2 hình thang bằng nhau + 2 hình tam giác	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
	a2) 2 hình thang bằng nhau + 2 hình tam giác	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) 2 hình hộp chữ nhật + 2 hình lập phương + 1 hình trụ + 1 hình cầu	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.7	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.8	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3	Môn Đạo đức							
3.1	Bộ tranh về Biết ơn người có công với quê hương đất nước	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.2	Bộ tranh về bảo vệ môi trường	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.3	Bộ tranh về phòng tránh xâm hại	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.4	Video, clip Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.5	Video, clip Vượt qua khó khăn	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.6	Video, clip Bảo vệ cái đúng, cái tốt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.7	Video, clip Bảo vệ môi trường sống	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.8	Video, clip Lập kế hoạch cá nhân	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.9	Video, clip Phòng tránh xâm hại	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4	Môn Lịch sử và Địa lý							
4.1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

4.2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.4	Tranh/ ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.5	Tranh/ ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.6	Tranh/ ảnh: Đền tháp Champa	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.7	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.8	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.9	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.10	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.11	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.12	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.13	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.14	Phim mô phỏng: Nước Văn Lang - Âu Lạc	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.15	Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.16	Phim tư liệu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.17	Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.18	Quả địa cầu tự nhiên	Quả	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
4.19	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
5	Môn Giáo dục Thể chất							
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
5.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/12lớp	04/420HS	0.0095	1	0.0095
5.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.7	Bom	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	1	0.0024
5.10	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	1	0.0024
5.11	Thảm xóp	Tấm	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	1	0.0238
5.12	Thang chữ A	Chiếc	02/GV	02/12lớp	02/420HS	0.0048	3	0.0016
5.13	Hoa	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.14	Vòng	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.15	Gậy	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.16	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476

5.17	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.18	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.19	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.20	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.21	Cột và lưới	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.22	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/12lớp	30/420HS	0.0714	1	0.0714
5.23	Cột, lưới	Bộ	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
5.24	Bàn và quân cờ vua	Bộ	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.25	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.26	Địch đấu, đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
5.27	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
5.28	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.29	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	3	0.0024
5.30	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6	Môn Công nghệ							
6.1	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.2	Bộ dụng cụ thủ công	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.3	Máy thu thanh	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
6.1	Tranh: Các khoang trong Tủ lạnh	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.2	Tranh: Mô hình máy phát điện gió	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.3	Tranh: Mô hình điện mặt trời	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.4	Vedéo/clip: Công nghệ trong đời sống	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
6.5	Vedéo/clip: Một số nhà sáng chế nổi tiếng	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
6.6	Vedéo/clip: Các công việc chính khi thiết kế	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
6.7	Vedéo/clip: Sử dụng tủ lạnh	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7	Môn Khoa học							
7.1	Bộ tranh an toàn về điện	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
7.2	Sơ đồ: Các bộ phận của hoa	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
7.3	Vedéo/clip: Ô nhiễm, xói mòn đất	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
7.4	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.5	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.6	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Cái	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
8	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
8.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040

8.2	Song loan	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
8.3	Thanh phách	Cặp	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	3	0.0278
8.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.6	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.7	Maracas	Cặp	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.8	Woodblock	Cái	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
8.9	Kèn phím	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
8.10	Recorder	Cái	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
8.11	Xylophone	Cái	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
8.12	Handbells	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
8.13	Electric keyboard	Cây	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
8.14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
9	Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)							
9.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.3	Bục đặt mẫu	Cái	04/trường	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
9.4	Các hình khối cơ bản	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
9.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.8	Kẹp giấy	Hộp	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
9.9	Tủ/giá	Cái	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	8	0.0004
9.10	Bút lông	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.12	Xô đựng nước	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.13	Tạp dề	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.15	Đất nặn	Hộp	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	1	0.0071
9.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
9.17	Tranh vẽ màu sắc	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
10	Môn Hoạt động trải nghiệm							
10.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

10.2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.3	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.4	Video về Văn hóa Giao tiếp trên mạng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.5	Video về hỏa hoạn	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.6	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.7	Video về ô nhiễm môi trường	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.8	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
10.9	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	1	0.0571
10.10	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
10.11	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
11	Môn Ngoại ngữ (1 phòng bộ môn)							
11.1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ	04/phòng	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
11.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.5	Thiết bị cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
11.6	Thiết bị dạy cho giáo viên, gồm							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
	Phụ kiện (hệ thống cáp hoặc kết nối không dây)	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	10	0.0001
11.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	5	0.0083
12	Môn Tin học (1 phòng bộ môn)							
12.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
12.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	7	0.0032
12.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	5	0.0045
12.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001

12.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
12.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001
12.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	1	0.0012
12.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.20	Phần mềm đồ họa	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.21	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
13	Thiết bị dùng chung							
13.1	Bảng nhóm	Chiếc	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
13.2	Bảng phụ	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
13.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc	02/lớp		02/35HS	0.0571	8	0.0071
13.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/35HS	0.5714	3	0.1905
13.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
13.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
13.7	Thiết bị thu phát âm thanh, gồm							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
13.8	Thiết bị trình chiếu, gồm:							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	7	0.0008
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
13.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
13.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
13.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	5	0.0005
13.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
13.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000

13.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/35HS	0.0286	5	0.0057
13.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	10	0.0029
14	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
14.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
14.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095

Phụ lục II-C

ĐỊNH MỨC TIÊU HAO THIẾT BỊ, VẬT TƯ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên thiết bị, đồ dùng, học liệu	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị theo trường, lớp, giáo viên, học sinh	Số lượng thiết bị quy đổi theo số lớp	Số lượng thiết bị quy đổi theo số học sinh	Định mức sử dụng thiết bị/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị, vật tư tiêu hao 1 năm học/học sinh
	LỚP 6							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.2	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.3	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.4	Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và Du kí nổi tiếng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.5	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận: mở bài, thân bài, kết bài; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.6	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.7	Tranh minh họa: Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản và Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.8	Sơ đồ mô hình một số kiểu văn bản có trong chương trình	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.9	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.13	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuân	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ	04/GV	04/5lớp	04/225HS	0.0178	3	0.0059
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.4	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.5	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.6	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
3	Môn Ngoại ngữ (1 phòng học bộ môn)							

3.1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.3	Phụ kiện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	10	0.0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	5	0.0118
4	Môn Giáo dục công dân							
4.1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.2	Bộ tranh về tình yêu thương con người	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.3	Bộ tranh về sự siêng năng, kiên trì	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.4	Bộ tranh hướng dẫn phòng tránh và ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.5	Bộ tranh về thực hiện lối sống tiết kiệm	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.6	Tranh mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.7	Bộ tranh thể hiện các nhóm quyền trẻ em	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.8	Video/clip về tôn trọng sự thật	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.9	Video/clip về tình huống tự lập	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.10	Video/clip về tình huống giữ chữ tín	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.11	Video/clip về tiết kiệm	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.12	Video/clip về đăng kí khai sinh	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.13	Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.14	Bộ dụng cụ cho HS thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ	02/GV	2/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
4.15	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
5	Môn Lịch sử và Địa lý							
	Phân môn Lịch sử							
5.1	Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học	Bộ	01/GV	01/6lớp	1/270HS	0.0037	3	0.0012
5.2	Tranh một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch.	Tờ	08/GV	08/6lớp	8/270HS	0.0296	3	0.0099
5.3	Lược đồ một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.4	Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.5	Lược đồ thế giới cổ đại	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.6	Lược đồ Đông Nam Á và các vương quốc cổ ở Đông Nam Á	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.7	Phim tài liệu về một số thành tựu văn minh Đông Nam Á	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.8	Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.9	Lược đồ thể hiện Chiến thắng Bạch Đằng năm 938	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.10	Phim thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.11	Phim về đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.12	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
	Phân môn Địa lý							
5.13	Quả địa cầu hành chính	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.14	Quả địa cầu tự nhiên	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.15	La bàn	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	3	0.0015
5.16	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	Hộp	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.17	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Chiếc	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.18	Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ giao thông, Bản đồ du lịch	Tờ	04/GV	04/6lớp	04/270HS	0.0148	3	0.0049
5.19	Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời	Tờ	04/GV	04/6lớp	04/270HS	0.0148	3	0.0049
5.20	Cấu tạo bên trong Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.21	Các dạng địa hình trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.22	Lát cắt địa hình	Tờ	04/GV	04/6lớp	01/270HS	0.0148	3	0.0049
5.23	Hiện tượng tạo núi	Tờ	04/GV	04/6lớp	01/270HS	0.0148	3	0.0049
5.24	Sơ đồ các tầng khí quyển.	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.25	Sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.26	Phẫu diện một số loại đất chính	Tờ	04/GV	04/6lớp	04/270HS	0.0148	3	0.0049
5.27	Hệ sinh thái rừng nhiệt đới	Tờ	04/GV	04/6lớp	04/270HS	0.0148	3	0.0049
5.28	Bản đồ các khu vực giờ trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.29	Lược đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa trên trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.30	Lược đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.31	Lược đồ phân bố nhiệt độ trung bình năm trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.32	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.33	Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.34	Bản đồ các loại đất chính trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.35	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.36	Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.37	Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.38	Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.39	Hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.40	Sự nóng lên toàn cầu (Global warming)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.41	Tác động của nước biển dâng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.42	Thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.43	Sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và đại dương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
6	Môn Khoa học tự nhiên (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.4	Kính lúp	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.5	Bảng thép	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.6	Quả kim loại	Hộp	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.8	Dây nối	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.9	Dây điện trở	Dây	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.10	Giá quang học	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.11	Máy phát âm tần	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.12	Cổng quang	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
6.14	Cảm biến điện thế	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.18	Bộ lực kế	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.19	Cốc đốt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.21	Biến trở con chạy	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.22	Ampe kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.23	Vôn kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.24	Nguồn sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.26	Nhiệt kế (lỏng)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.28	Thấu kính phân kì	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.30	Đèn cồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.32	Găng tay cao su	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.33	Áo choàng	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.34	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.35	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.36	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.37	Bình chia độ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.38	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.39	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.40	Chậu thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.41	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
6.42	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.43	Bình tam giác 250ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.44	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.45	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.46	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.47	Bát sứ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.48	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.49	Thìa xúc hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.50	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.51	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.52	Cân điện tử	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.53	Nhiệt kế y tế	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.54	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	5	0.0037
6.55	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	28/17lớp	28/765HS	0.0366	3	0.0122

6.56	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.57	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
6.58	Tranh ảnh: Sự đa dạng của chất	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.59	Tranh ảnh: So sánh tế bào thực vật, động vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.60	Tranh ảnh: So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.61	Tranh ảnh: Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.62	Tranh ảnh: Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.63	Tranh ảnh: Đa dạng động vật không xương sống	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.64	Tranh ảnh: Đa dạng động vật có xương sống	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.65	Tranh ảnh: Sự tương tác của bề mặt hai vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.66	Tranh ảnh: Sự mọc lên của Mặt Trời	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.67	Tranh ảnh: Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.68	Tranh ảnh: Hệ Mặt Trời	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.69	Tranh ảnh: Ngân Hà	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.70	Bộ thí nghiệm nóng chảy và đông đặc	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.71	Bộ dụng cụ và hóa chất điều chế oxygen	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.72	Bộ dụng cụ xác định thành phần phần trăm thể tích	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.73	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm để phân biệt dung dịch; dung môi	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.74	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tách chất	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.75	Bộ dụng cụ quan sát tế bào	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.76	Bộ dụng cụ làm tiêu bản tế bào	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.77	Bộ dụng cụ quan sát sinh vật đơn bào	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.78	Bộ dụng cụ quan sát nguyên sinh vật	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.79	Bộ dụng cụ quan sát nấm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.80	Bộ dụng cụ thu thập và quan sát sinh vật ngoài thiên nhiên	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.81	Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.82	Bộ dụng cụ minh họa lực không tiếp xúc	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.83	Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.84	Bộ thiết bị thí nghiệm độ giãn lò xo	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.85	Video mô tả đa dạng thực vật	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.86	Video mô tả đa dạng cá	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.87	Video mô tả đa dạng lưỡng cư	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.88	Video mô tả đa dạng bò sát	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015

6.89	Video mô tả đa dạng chim	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.90	Video mô tả đa dạng thú	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.91	Video mô tả đa dạng sinh học	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.92	Video mô tả các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
7	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	7	0.0004
7.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.13	Tranh: Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.14	Tranh: Kiến trúc nhà ở Việt Nam	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.15	Tranh: Xây dựng nhà ở	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.16	Tranh: Ngôi nhà thông minh	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.17	Tranh: Thực phẩm trong gia đình	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.18	Tranh: Phương pháp bảo quản thực phẩm	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.19	Tranh: Phương pháp chế biến thực phẩm	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.20	Tranh: Trang phục và đời sống	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.21	Tranh: Thời trang trong cuộc sống	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.22	Tranh: Lựa chọn và sử dụng trang phục	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.23	Tranh: Nồi cơm điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.24	Tranh: Bếp điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.25	Tranh: Đèn điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.26	Hộp mẫu các loại vải	Hộp	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
7.27	Nồi cơm điện	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006
7.28	Bếp điện	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006
7.29	Bóng đèn các loại	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006
7.30	Quạt điện	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006

7.31	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006
7.32	Bộ dụng cụ tĩa hoa, trang trí món ăn.	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006
7.33	Băng đĩa/phần mềm: Ngôi nhà thông minh	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
7.34	Băng đĩa/phần mềm: Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
7.35	Băng đĩa/phần mềm: Trang phục và thời trang	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
7.36	Băng đĩa/phần mềm: An toàn điện trong gia đình.	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
7.37	Băng đĩa/phần mềm: Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
8	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	7	0.0043
8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.9	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.19	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.21	Phần mềm tạo thư điện tử	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.22	Switch/Hub	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.23	Wireless Router/ Access Point	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.24	Cáp mạng UTP	Mét	100/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
8.25	Đầu bấm mạng	Cái	100/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
9	Môn Giáo dục thể chất							
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008

9.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/9lớp	04/405HS	0.0099	1	0.0099
9.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.10	Bóng nhồi	Quả	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	1	0.0049
9.11	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
9.12	Xà đơn	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.13	Xà kép	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.14	Quả bóng ném	Quả	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	1	0.0247
9.15	Lưới chắn bóng	Cái	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.16	Bàn đập xuất phát	Bộ	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.17	Dây đích	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.18	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.19	Cầu môn bóng đá	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.20	Quả bóng rổ	Quả	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	1	0.0370
9.21	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.22	Quả bóng chuyền da	Quả	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	1	0.0261
9.23	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.24	Quả bóng bàn	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.25	Vợt bóng bàn	Chiếc	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	3	0.0123
9.26	Bàn, lưới	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.27	Quả cầu lông	Quả	50/GV	50/9lớp	50/405HS	0.1235	1	0.1235
9.28	Vợt cầu lông	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.29	Cột, lưới cầu lông	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.30	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.31	Cột, lưới đá cầu	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.32	Địch đấm đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
9.33	Thiết bị bảo hộ	Bộ	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	3	0.0016
9.34	Thảm xóp	Tấm	60/trường	60/17lớp	60/765HS	0.0784	1	0.0784
9.35	Gậy	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	1	0.0247
9.36	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165

9.37	Bàn và quần cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.38	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
9.39	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.40	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/17lớp	06/765HS	0.0078	3	0.0026
10	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
10.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/9lớp	5/405HS	0.0123	3	0.0041
10.2	Song loan	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.3	Thanh phách	Cặp	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
10.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/9lớp	5/405HS	0.0123	3	0.0041
10.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/9lớp	5/405HS	0.0123	3	0.0041
10.6	Kèn phím	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.7	Recorder	Cái	25/GV	25/9lớp	25/405HS	0.0617	3	0.0206
10.8	Xylophone	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
10.9	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
10.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
11	Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật) cho 1 phòng học bộ môn							
11.1	Máy tính để bàn hoặc xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
11.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
11.3	Đèn chiếu sáng	Bộ	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
11.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
11.5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
11.6	Bục, bệ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.7	Tủ/giá	Cái	03/phòng	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
11.8	Mẫu vẽ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.10	Bảng vẽ	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.11	Bút lông	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.12	Bảng pha màu	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.13	Ống rửa bút	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.14	Lô đồ họa (tranh in)	Cái	225/phòng	225/17lớp	225/765HS	0.2941	3	0.0980
11.15	Màu Goát	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.16	Đất nặn	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.18	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008

11.19	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
12	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.5	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.6	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.7	Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.8	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hút rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.9	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hút rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
12.10	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.11	Bộ lều trại	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	3	0.0148
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
13.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14	Thiết bị dùng chung							
14.1	Bảng nhóm	Chiếc	06/5lớp		06/225HS	0.0267	3	0.0089
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/45HS	0.4444	3	0.1481
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
14.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.8	Thiết bị trình chiếu							

	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
14.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
14.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
14.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
14.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
14.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
	LỚP 7							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/5lớp	1/225HS	0.0044	3	0.0015
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/5lớp	1/225HS	0.0044	3	0.0015
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ	01/GV	01/5lớp	1/225HS	0.0044	3	0.0015
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	1/225HS	0.0044	3	0.0015
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuân	Bộ	01/GV	01/5lớp	1/225HS	0.0044	3	0.0015
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị đồ vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ	04/GV	04/5lớp	04/225HS	0.0178	3	0.0059
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.4	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.5	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.6	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.7	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
3	Môn Ngoại ngữ (1 phòng học bộ môn)							
3.1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.3	Phụ kiện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên							

	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	10	0.0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	5	0.0118
4	Môn Giáo dục công dân							
4.1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.2	Tranh về truyền thống quê hương	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.3	Bộ tranh về tình yêu thương con người	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.4	Tranh về việc học tập tự giác tích cực của HS	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.5	Tranh về cách ứng phó với tình huống căng thẳng	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.6	Tranh về phòng chống bạo lực học đường	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.7	Tranh thể hiện hoạt động quản lí tiền của HS	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.8	Tranh về tệ nạn xã hội	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.9	Video/clip về bảo tồn di sản văn hóa	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.10	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
5	Môn Lịch sử và Địa lý							
	Phân môn Lịch sử							
5.1	Lược đồ thể hiện một số cuộc phát kiến địa lý, thế kỷ XV, XVI	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.2	Phim tư liệu về Văn hóa Phục hưng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.3	Phim tài liệu về một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc từ thế kỷ VII đến giữa thế kỷ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.4	Lược đồ Đông Nam Á và quốc gia ở Đông Nam Á	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.5	Phim tài liệu giới thiệu về Luang Prabang và về vương quốc Lan Xang	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.6	Phim tài liệu thể hiện một số cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam trong thời gian từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVI	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.7	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
	Phân môn Địa lý							
5.8	Quả địa cầu hành chính	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.9	Quả địa cầu tự nhiên	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.10	La bàn	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	3	0.0015
5.11	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	Hộp	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.12	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Chiếc	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.13	Thảm thực vật ở dãy Andes	Tờ	04/GV	04/6 lớp	04/270HS	0.0148	3	0.0049
5.14	Sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.15	Bản đồ các khu vực giờ trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.16	Lược đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.17	Lược đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.18	Lược đồ phân bố nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.19	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.20	Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.21	Bản đồ các loại đất chính trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.22	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.23	Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.24	Bản đồ các nước châu Âu	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.25	Bản đồ tự nhiên châu Âu	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.26	Bản đồ các nước châu Á	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.27	Bản đồ tự nhiên châu Á	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.28	Bản đồ các nước châu Phi	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.29	Bản đồ tự nhiên châu Phi	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.30	Bản đồ các nước châu Mỹ	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.31	Bản đồ tự nhiên châu Mỹ	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.32	Bản đồ các nước châu Đại Dương	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.33	Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.34	Bản đồ tự nhiên châu Nam Cực	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.35	Video/clip Rừng Amazon	Bộ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.36	Video/clip Kịch bản tác động của biến đổi khí hậu tới thiên nhiên châu Nam Cực	Bộ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.37	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
6	Môn Khoa học tự nhiên (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biển áp nguồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.4	Kính lúp	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.5	Bảng thép	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.6	Quả kim loại	Hộp	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.8	Dây nối	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.9	Dây điện trở	Dây	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.10	Giá quang học	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.11	Máy phát âm tần	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.12	Cổng quang	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
6.14	Cảm biến điện thế	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.18	Bộ lực kế	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.19	Cốc đốt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.21	Biến trở con chạy	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.22	Ampe kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.23	Vôn kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.24	Nguồn sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.26	Nhiệt kế (lồng)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.28	Thấu kính phân kì	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.30	Đèn cồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.32	Găng tay cao su	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.33	Áo choàng	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.34	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.35	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.36	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.37	Bình chia độ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.38	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.39	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.40	Chậu thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.41	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
6.42	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.43	Bình tam giác 250ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.44	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.45	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.46	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.47	Bát sứ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.48	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.49	Thìa xúc hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.50	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.51	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.52	Cân điện tử	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.53	Nhiệt kế y tế	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.54	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	5	0.0037
6.55	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	28/17lớp	28/765HS	0.0366	3	0.0122
6.56	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.57	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
6.58	Tranh ảnh: Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.59	Tranh ảnh: Thiết bị “bắn tốc độ”	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.60	Tranh ảnh: Tranh mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.61	Tranh ảnh: Từ trường của Trái Đất	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.62	Tranh ảnh: Trao đổi chất ở động vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.63	Tranh ảnh: Vận chuyển các chất ở người	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.64	Tranh ảnh: Vòng đời của động vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.65	Tranh ảnh: Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.66	Tranh ảnh: Sinh sản hữu tính ở thực vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.67	Thiết bị đo tốc độ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.68	Bộ dụng cụ thí nghiệm tạo âm thanh	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.69	Bộ dụng cụ thí nghiệm về sóng âm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.70	Bộ dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.71	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ánh sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.72	Bộ dụng cụ thí nghiệm về nam châm vĩnh cửu	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.73	Bộ dụng cụ chế tạo nam châm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.74	Bộ thí nghiệm từ phổ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.75	Bộ dụng cụ thí nghiệm quang hợp	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.76	Bộ dụng cụ thí nghiệm hô hấp tế bào	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.77	Bộ dụng cụ chứng minh thân vận chuyển nước	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.78	Bộ thí nghiệm chứng minh lá thoát hơi nước	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.79	Phần mềm mô phỏng 3D về mô hình nguyên tử của Rutherford-Bohr	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.80	Phần mềm mô phỏng 3D: Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.81	Video mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.82	Video mô tả độ cao và tần số âm thanh	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.83	Phần mềm 3D mô phỏng cách âm thanh truyền đi trong các môi trường khác nhau	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.84	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.85	Phần mềm 3D mô phỏng từ trường Trái Đất	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.86	Phần mềm 3D từ phổ, đường sức từ của nam châm	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.87	Phần mềm 3D mô phỏng con đường trao đổi nước ở thực vật	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.88	Video về cảm ứng ở thực vật	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.89	Video về tập tính ở động vật	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.90	Video về sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.91	Video về các vòng đời của động vật	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.92	Video về giâm, chiết, ghép cây	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
7	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	7	0.0004
7.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392

7.13	Mô hình trồng trọt công nghệ cao.	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.14	Quy trình trồng trọt	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.15	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền.	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.16	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.17	Bộ dụng cụ giám canh	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.18	Thiết bị đo nhiệt độ nước	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.19	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.20	Thùng nhựa đựng nước	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.21	Bộ dụng cụ giám, chiết, ghép cây	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
8	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	7	0.0043
8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.9	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9	Môn Giáo dục thể chất							
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/9lớp	04/405HS	0.0099	1	0.0099
9.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008

9.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.10	Bóng nhồi	Quả	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	1	0.0049
9.11	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
9.12	Xà đơn	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.13	Xà kép	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.14	Bàn đập xuất phát	Bộ	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.15	Dây đích	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.16	Ván dậm nhảy	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.17	Dụng cụ xới cát	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.18	Bàn trang san cát	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.19	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.20	Cầu môn bóng đá	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.21	Quả bóng rổ	Quả	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	1	0.0370
9.22	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.23	Quả bóng chuyên da	Quả	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	1	0.0261
9.24	Cột và lưới bóng chuyên	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.25	Quả bóng bàn	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.26	Vợt bóng bàn	Chiếc	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	3	0.0123
9.27	Bàn, lưới	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.28	Quả cầu lông	Quả	50/GV	50/9lớp	50/405HS	0.1235	1	0.1235
9.29	Vợt cầu lông	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.30	Cột, lưới cầu lông	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.31	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.32	Cột, lưới đá cầu	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.33	Địch đấm đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
9.34	Thiết bị bảo hộ	Bộ	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	3	0.0016
9.35	Thảm xóp	Tấm	60/trường	60/17lớp	60/765HS	0.0784	1	0.0784
9.36	Gậy	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	1	0.0247
9.37	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.38	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.39	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
9.40	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009

9.41	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/17lớp	06/765HS	0.0078	3	0.0026
10	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
10.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.2	Song loan	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.3	Thanh phách	Cặp	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
10.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.6	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.7	Maracas	Cặp	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.8	Woodblock	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0056	3	0.0019
10.6	Kèn phím	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.7	Recorder	Cái	25/GV	25/9lớp	25/405HS	0.0617	3	0.0206
10.8	Xylophone	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0056	3	0.0019
10.9	Ukulele	Cây	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.10	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây	01/GV	01/9lớp	1/405HS	0.0025	5	0.0005
10.11	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/9lớp	1/405HS	0.0025	5	0.0005
11	Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật) cho 1 phòng học bộ môn							
11.1	Máy tính để bàn hoặc xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
11.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
11.3	Đèn chiếu sáng	Bộ	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
11.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
11.5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
11.6	Bục, bệ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.7	Tủ/giá	Cái	03/phòng	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
11.8	Mẫu vẽ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.10	Bảng vẽ	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.11	Bút lông	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.12	Bảng pha màu	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.13	Ổng rửa bút	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.14	Lô đồ họa (tranh in)	Cái	225/phòng	225/17lớp	225/765HS	0.2941	3	0.0980
11.15	Màu Goát	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.16	Đất nặn	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.18	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004

11.19	Bộ tranh/ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
12	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.5	Video về một số tình huống nguy hiểm	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.6	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.7	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.8	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.9	Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.10	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hút rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.11	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hút rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
12.12	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.13	Bộ lều trại	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	3	0.0148
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
13.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14	Thiết bị dùng chung							
14.1	Bảng nhóm	Chiếc	06/5lớp		06/225HS	0.0267	3	0.0089
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/45HS	0.4444	3	0.1481
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
14.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009

	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.8	Thiết bị trình chiếu							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
14.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
14.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
14.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
14.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
14.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
	LỚP 8							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.11	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.12	Video/clip/phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.13	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.14	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015

2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ	04/GV	04/5lớp	04/225HS	0.0178	3	0.0059
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.4	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.5	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.6	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
3	Môn Ngoại ngữ (1 phòng học bộ môn)							
3.1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.3	Phụ kiện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	10	0.0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	5	0.0118
4	Môn Giáo dục công dân							
4.1	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.2	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.3	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.4	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.5	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.6	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.7	Video/clip về bảo vệ lễ phải	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.8	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
5	Môn Lịch sử và Địa Lý							
	Phân môn Lịch sử							
5.1	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.2	Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.3	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.4	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.5	Phim tư liệu về cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.6	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.7	Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.8	Phim tài liệu về các cuộc kháng chiến chống thực dân phương Tây xâm lược của nhân dân Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.9	Phim tài liệu về một số chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.10	Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.11	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.12	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.13	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.14	Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.15	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.16	Phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.17	Phim thể hiện diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.18	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.19	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.20	Phim tài liệu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.21	Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.22	Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.23	Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.24	Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.25	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.26	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.27	Phim tư liệu về một số nhân vật, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.28	Phim tư liệu về một số, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.29	Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.30	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.31	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.32	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.33	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
	Phân môn Địa lý							
5.34	Quả địa cầu hành chính	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.35	Quả địa cầu tự nhiên	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.36	La bàn	Chiếc	1/5lớp		01/225HS	0.0044	3	0.0015
5.37	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	Hộp	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.38	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Chiếc	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.39	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.40	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.41	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.42	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.43	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.44	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.45	Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.46	Bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.47	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

6	Môn Khoa học tự nhiên (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.4	Kính lúp	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.5	Bảng thép	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.6	Quả kim loại	Hộp	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.8	Dây nối	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.9	Dây điện trở	Dây	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.10	Giá quang học	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.11	Máy phát âm tần	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.12	Cổng quang	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
6.14	Cảm biến điện thế	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.18	Bộ lực kế	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.19	Cốc đốt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.21	Biến trở con chạy	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.22	Ampe kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.23	Vôn kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.24	Nguồn sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.26	Nhiệt kế (lỏng)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.28	Thấu kính phân kì	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.30	Đèn cồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.32	Găng tay cao su	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.33	Áo choàng	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.34	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392

6.35	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.36	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.37	Bình chia độ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.38	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.39	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.40	Chậu thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.41	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
6.42	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.43	Bình tam giác 250ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.44	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.45	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.46	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.47	Bát sứ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.48	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.49	Thìa xúc hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.50	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.51	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.52	Cân điện tử	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.53	Nhiệt kế y tế	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.54	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	5	0.0037
6.55	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	28/17lớp	28/765HS	0.0366	3	0.0122
6.56	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.57	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
6.58	Tranh ảnh: Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.59	Tranh ảnh: Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.60	Tranh ảnh: Cấu tạo tai người	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.61	Tranh ảnh: Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.62	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.63	Tranh ảnh: Hệ tiêu hoá ở người	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.64	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.65	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015

6.66	Tranh ảnh: Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.67	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.68	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.69	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.70	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.71	Bộ dụng cụ thí nghiệm so sánh tốc độ của một phản ứng hóa học	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.72	Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.73	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.74	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của hydrochloric acid	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.75	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của base	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.76	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.77	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của oxide	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.78	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của muối	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.79	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.80	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.81	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.82	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.83	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.84	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.85	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.86	Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.87	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.88	Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.89	Dụng cụ đo huyết áp	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.90	Dụng cụ đo thân nhiệt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.91	Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.92	Phần mềm mô phỏng 3D cấu tạo tai người	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.93	Video hiệu ứng nhà kính	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.94	Video về các thao tác mẫu về tập sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.95	Phần mềm mô phỏng 3D hệ tiêu hóa ở người	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.96	Phần mềm 3D mô phỏng hệ tuần hoàn ở người	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015

6.97	Video về các thao tác mẫu băng bó cầm máu khi chảy máu	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.98	Phần mềm 3D mô phỏng hệ hô hấp ở người	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.99	Video về các thao tác mẫu hô hấp nhân tạo	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.100	Phần mềm 3D mô phỏng hệ thần kinh ở người	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.101	Mẫu động vật ngâm trong lọ	Lọ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.102	Mô hình cấu tạo cơ thể người	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	04/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	7	0.0004
7.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.13	Hình chiếu vuông góc	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.14	Bản vẽ xây dựng	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.15	Tình huống mất an toàn điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.16	Sơ cứu người bị điện giật	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.17	Cấu trúc chung của mạch điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.18	Mạch điện điều khiển đơn giản	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.19	Khối hình học cơ bản.	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.20	Mẫu vật liệu cơ khí.	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.21	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động.	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.22	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.23	Dụng cụ thực hành cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.24	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện.	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.25	An toàn điện	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
8	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	7	0.0043

8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.9	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.19	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.20	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.21	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9	Môn Giáo dục thể chất							
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/9lớp	04/405HS	0.0099	1	0.0099
9.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Năm thể thao	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.10	Bóng nhồi	Quả	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	1	0.0049
9.11	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
9.12	Xà đơn	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.13	Xà kép	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.14	Bàn đập xuất phát	Bộ	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.15	Dây đích	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025

9.16	Cột nhảy cao	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.17	Xà nhảy cao	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.18	Đệm nhảy cao	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/17lớp	0.0026	3	0.0009
9.19	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.20	Cầu môn bóng đá	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.21	Quả bóng rổ	Quả	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	1	0.0370
9.22	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.23	Quả bóng chuyền da	Quả	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	1	0.0261
9.24	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.25	Quả bóng bàn	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.26	Vợt bóng bàn	Chiếc	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	3	0.0123
9.27	Bàn, lưới	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.28	Quả cầu lông	Quả	50/GV	50/9lớp	50/405HS	0.1235	1	0.1235
9.29	Vợt cầu lông	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.30	Cột, lưới cầu lông	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.31	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.32	Cột, lưới đá cầu	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.33	Địch đấu đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
9.34	Thiết bị bảo hộ	Bộ	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	3	0.0016
9.35	Thảm xóp	Tấm	60/trường	60/17lớp	60/765HS	0.0784	1	0.0784
9.36	Gậy	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	1	0.0247
9.37	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.38	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.39	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
9.40	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.41	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/17lớp	06/765HS	0.0078	3	0.0026
10	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
10.1	Song loan	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.2	Triangle	Bộ	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.3	Tambourine	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.4	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.5	Maracas	Cặp	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.6	Woodblock	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
10.7	Kèn phím	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.8	Recorder	Cái	25/GV	25/9lớp	25/405HS	0.0617	3	0.0206

10.9	Xylophone	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
10.10	Ukulele	Cây	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.11	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
10.12	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
11	Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật) cho 1 phòng học bộ môn							
11.1	Máy tính để bàn hoặc xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
11.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
11.3	Đèn chiếu sáng	Bộ	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
11.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
11.5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
11.6	Bục, bệ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.7	Tủ/giá	Cái	03/phòng	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
11.8	Mẫu vẽ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.10	Bảng vẽ	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.11	Bút lông	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.12	Bảng pha màu	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.13	Ổng rửa bút	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.14	Lô đồ họa (tranh in)	Cái	225/phòng	225/17lớp	225/765HS	0.2941	3	0.0980
11.15	Màu Goát	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.16	Đất nặn	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.18	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.19	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
12	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.4	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.5	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.6	Video về bắt nạt học đường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.7	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.8	Video về thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

12.9	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.10	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
12.11	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chìa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.12	Bộ lều trại	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	3	0.0148
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
13.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14	Thiết bị dùng chung							
14.1	Bảng nhóm	Chiếc	06/5lớp		06/225HS	0.0267	3	0.0089
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/45HS	0.4444	3	0.1481
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
14.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.8	Thiết bị trình chiếu							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
14.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
14.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
14.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
14.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044

14.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
	LỚP 9							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.11	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.13	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.14	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ	04/GV	04/5lớp	04/225HS	0.0178	3	0.0059
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.4	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.5	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.6	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
3	Môn Ngoại ngữ (1 phòng học bộ môn)							
3.1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.3	Phụ kiện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196

3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	10	0.0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	5	0.0118
4	Môn Giáo dục công dân							
4.1	Tranh về thích ứng với những thay đổi	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.2	Video/clip về HS tham gia các hoạt động cộng đồng	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.3	Video/clip về bảo vệ hòa bình	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.4	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ	1/6HS		1/6HS	0.1667	3	0.0556
5	Môn Lịch sử và Địa Lý							
	Phân môn Lịch sử							
5.1	Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.2	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.3	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.4	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.5	Lược đồ thế giới từ 1918 đến 1945	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.6	Phim tư liệu thể hiện công cuộc xây dựng CNXH và cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật từ năm 1918-1945	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.7	Lược đồ thế giới trong thời gian 1939 - 1945	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.8	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc Chiến tranh thế giới II	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.9	Lược đồ Cách mạng tháng Tám năm 1945	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.10	Phim tài liệu thể hiện những nhân vật, sự kiện tiêu biểu của lịch sử cách mạng Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.11	Lược đồ Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1991	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.12	Phim tài liệu về thành tựu xây dựng công nghiệp nguyên tử và về cuộc chinh phục vũ trụ của Liên Xô	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.13	Lược đồ thế giới thể hiện được tình hình địa - chính trị thế giới, Mỹ và các nước Tây Âu từ 1945 đến 1991	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.14	Phim tài liệu về lịch sử cuộc Cách mạng Cuba	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.15	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.16	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.17	Lược đồ Việt Nam thể hiện được tình hình chính trị - quân sự của Việt Nam từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 7 năm 1954	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.18	Phim tài liệu về Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.19	Lược đồ Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.20	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.21	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.22	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1991 đến nay (2021)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.23	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1991 đến nay	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.24	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
	Phân môn Địa lý							
5.25	Quả địa cầu hành chính	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.26	Quả địa cầu tự nhiên	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.27	La bàn	Chiếc	1/5lớp		01/225HS	0.0044	3	0.0015
5.28	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	Hộp	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.29	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Chiếc	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.30	Bản đồ Dân số Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.31	Bản đồ nông nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.32	Bản đồ công nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.33	Bản đồ giao thông Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.34	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.35	Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.36	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.37	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.38	Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.39	Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.40	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.41	Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.42	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.43	Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.44	Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.45	Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.46	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.47	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.48	Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.49	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
6	Môn Khoa học tự nhiên (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.4	Kính lúp	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.5	Bảng thép	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.6	Quả kim loại	Hộp	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.8	Dây nối	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.9	Dây điện trở	Dây	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.10	Giá quang học	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.11	Máy phát âm tần	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.12	Công quang	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
6.14	Cảm biến điện thế	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.18	Bộ lực kế	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.19	Cốc đốt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.21	Biến trở con chạy	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.22	Ampe kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.23	Vôn kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.24	Nguồn sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.26	Nhiệt kế (lồng)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.28	Thấu kính phân kì	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.30	Đèn cồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.32	Găng tay cao su	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.33	Áo choàng	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.34	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.35	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.36	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.37	Bình chia độ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.38	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.39	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.40	Chậu thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.41	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
6.42	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.43	Bình tam giác 250ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.44	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.45	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.46	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.47	Bát sứ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.48	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.49	Thìa xúc hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.50	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.51	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.52	Cân điện tử	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.53	Nhiệt kế y tế	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.54	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	5	0.0037
6.55	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	28/17lớp	28/765HS	0.0366	3	0.0122
6.56	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.57	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026

6.58	Tranh ảnh: Vòng năng lượng trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.59	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình tái bản DNA	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.60	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình phiên mã	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.61	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình dịch mã	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.62	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình nguyên phân	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.63	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.64	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.65	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ ánh sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.66	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ, phản xạ toàn phần	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.67	Bộ dụng cụ thí nghiệm đo tiêu cự thấu kính	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.68	Dụng cụ thực hành kính lúp	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.69	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của điện trở	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.70	Bộ dụng cụ thí nghiệm định luật Ohm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.71	Bộ dụng cụ thí nghiệm cảm ứng điện từ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.72	Bộ thí nghiệm về dòng điện xoay chiều	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.73	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm dãy hoạt động của kim loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.74	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về Ethylic alcohol	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.75	Bộ dụng cụ thí nghiệm acetic acid	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.76	Bộ dụng cụ thí nghiệm phản ứng tráng bạc	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.77	Bộ dụng cụ Thí nghiệm cellulose	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.78	Bộ dụng cụ thí nghiệm tinh bột có phản ứng màu với iodine	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.79	Bộ thiết bị quan sát nhiễm sắc thể	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.80	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.81	Phần mềm 3D mô phỏng sự khúc xạ ánh sáng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.82	Phần mềm 3D mô phỏng sự tán sắc	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.83	Mô phỏng 3D quá trình sản xuất xi măng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.84	Phần mềm mô 3D cấu trúc một số phân tử chất hữu cơ	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.85	Phần mềm mô phỏng 3D lò luyện gang	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.86	Video về cấu trúc DNA	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.87	Video về quá trình tái bản DNA	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.88	Video về quá trình phiên mã	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.89	Video về quá trình giải mã	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.90	Bộ mô hình phân tử dạng đặc	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.91	Mô hình phân tử dạng rỗng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.92	Mô hình mô tả cấu trúc của DNA có thể tháo lắp	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	04/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	7	0.0004
7.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.13	Ngôi nhà thông minh	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.14	Thực phẩm trong gia đình	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.15	Phương pháp bảo quản thực phẩm	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.16	Phương pháp chế biến thực phẩm	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.17	Trang phục và đời sống	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.18	Thời trang trong cuộc sống	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.19	Lựa chọn và sử dụng trang phục	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.20	Đèn điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.21	Hệ thống giáo dục tại Việt Nam	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.22	Hộp mẫu các loại vải	Hộp	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.23	Bóng đèn các loại	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.24	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.25	Bộ dụng cụ tĩa hoa, trang trí món ăn.	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.26	Bộ dụng cụ giám cảnh	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.27	Công tơ điện 1 pha	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.28	Bộ thiết bị lắp mạng điện trong nhà	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.29	Bộ thiết bị lắp đặt mạch chuông điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.30	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện báo cháy tự động	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.31	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện trang trí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035

7.32	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điều khiển đèn điện cảm biến ánh sáng và chuyển động	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.33	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện giám sát sử dụng camera hồng ngoại	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.34	Bộ kit vi điều khiển thông dụng	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.35	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện điều khiển thiết bị điện dựa trên vi điều khiển	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.36	Bộ dụng cụ giâm, chiết, ghép cây	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.37	Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.38	Tranh: Một số loại sâu hại cây ăn quả	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.39	Tranh: Một số loại bệnh hại cây ăn quả	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.40	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.41	Tranh: Một số bệnh thường gặp trên gà	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.42	Video nuôi gà thả vườn theo tiêu chuẩn VietGAP	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.43	Tranh: Các bước trồng rừng bằng cây con	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.44	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.45	Bộ cảm biến dùng trong trồng trọt công nghệ cao	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.46	Bộ thiết bị may	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.47	Thước dây	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.48	Thước cây	Cây	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.49	Bộ bếp đun	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.50	Bộ nồi, chảo	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.51	Bộ dao, thớt	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.52	Kìm	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.53	Bộ khuôn làm hoa vải	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.54	Bộ kềm làm hoa	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.55	Bộ bình cắm hoa	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.56	Kéo	Cây	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
8	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	7	0.0043
8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002

8.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.9	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.19	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.20	Phần mềm mô phỏng	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.21	Phần mềm thiết kế video	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.22	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.23	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9	Môn Giáo dục thể chất							
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/9lớp	04/405HS	0.0099	1	0.0099
9.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Năm thể thao	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.10	Bóng nhồi	Quả	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	1	0.0049
9.11	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
9.12	Xà đơn	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.13	Xà kép	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.14	Bàn đập xuất phát	Bộ	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.15	Dây đích	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.16	Cột nhảy cao	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.17	Xà nhảy cao	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008

9.18	Đệm nhảy cao	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.19	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	2	0.0247
9.20	Cầu môn bóng đá	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.21	Quả bóng rổ	Quả	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	2	0.0185
9.22	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.23	Quả bóng chuyền da	Quả	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	2	0.0131
9.24	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.25	Quả bóng bàn	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.26	Vợt bóng bàn	Chiếc	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	3	0.0123
9.27	Bàn, lưới	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.28	Quả cầu lông	Quả	50/GV	50/9lớp	50/405HS	0.1235	1	0.1235
9.29	Vợt cầu lông	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.30	Cột, lưới cầu lông	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.31	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.32	Cột, lưới đá cầu	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.33	Địch đấu đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
9.34	Thiết bị bảo hộ	Bộ	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	3	0.0016
9.35	Thảm xóp	Tấm	60/trường	60/17lớp	60/765HS	0.0784	3	0.0261
9.36	Gậy	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	1	0.0247
9.37	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.38	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.39	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
9.40	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.41	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/17lớp	06/765HS	0.0078	3	0.0026
10	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
10.1	Song loan	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.2	Triangle	Bộ	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.3	Tambourine	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.4	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.5	Maracas	Cặp	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.6	Woodblock	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
10.7	Kèn phím	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.8	Recorder	Cái	25/GV	25/9lớp	25/405HS	0.0617	3	0.0206
10.9	Xylophone	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
10.10	Ukulele	Cây	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041

10.11	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
10.12	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
11	Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật) cho 1 phòng học bộ môn							
11.1	Máy tính để bàn hoặc xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
11.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
11.3	Đèn chiếu sáng	Bộ	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
11.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
11.5	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
11.6	Bục, bệ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.7	Tủ/giá	Cái	03/phòng	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
11.8	Mẫu vẽ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.10	Bảng vẽ	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.11	Bút lông	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.12	Bảng pha màu	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.13	Ống rửa bút	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.14	Lô đồ họa (tranh in)	Cái	225/phòng	225/17lớp	225/765HS	0.2941	3	0.0980
11.15	Màu Goát	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.16	Đất nặn	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.18	Bộ tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.19	Bộ tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
12	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.3	Bộ tranh về ô nhiễm môi trường	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.5	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.6	Video về bất nạt học đường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.7	Video về một số áp lực trong cuộc sống	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.8	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.9	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065

12.10	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
12.11	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.12	Bộ lều trại	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	3	0.0148
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
13.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14	Thiết bị dùng chung							
14.1	Bảng nhóm	Chiếc	06/5lớp		06/225HS	0.0267	3	0.0089
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/45HS	0.4444	3	0.1481
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
14.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.8	Thiết bị trình chiếu							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
14.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
14.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
14.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
14.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
14.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022

Phụ lục II-D

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên thiết bị, đồ dùng, học liệu	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị theo trường, lớp, giáo viên, học sinh	Số lượng thiết bị quy đổi theo số lớp	Số lượng thiết bị quy đổi theo số học sinh	Định mức sử dụng thiết bị/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị, vật tư tiêu hao 1 năm học/học sinh
	LỚP 10							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.2	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.3	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.2	Bộ thiết dạy học về các đường conic.	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
2.3	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	Bộ	08/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.4	Tranh điện tử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.5	Phần mềm Toán học Đại số và Giải tích	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.6	Phần mềm Toán học Hình học và Đo lường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

2.7	Phần mềm Toán học Thống kê và Xác suất	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
3	Môn Ngoại ngữ (1 phòng học bộ môn)							
3.1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
3.3	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
3.4	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ	45/phòng	90/32lớp	90/1440HS	0.0625	3	0.0208
3.5	Thiết bị dạy cho giáo viên							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	7	0.0002
	Khởi thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
3.6	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	10	0.0001
3.7	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	45/phòng	90/32lớp	90/1440HS	0.0625	5	0.0125
3.8	Phụ kiện	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
4	Môn Giáo dục thể chất							
4.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/8lớp	03/360HS	0.0083	3	0.0028
4.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/8lớp	04/360HS	0.0111	1	0.0111
4.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
4.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	1	0.0028
4.10	Bóng nhồi	Quả	02/GV	02/8lớp	02/360HS	0.0056	1	0.0056
4.11	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
4.12	Xà đơn	Bộ	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
4.13	Xà kép	Bộ	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
4.14	Bàn đạp xuất phát	Bộ	05/trường	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
4.15	Dây đích	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	1	0.0028
4.16	Ván dậm nhảy	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.17	Dụng cụ xới cát	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.18	Bàn trang san cát	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.19	Cột nhảy cao	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.20	Xà nhảy cao	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.21	Đệm nhảy cao	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.22	Quả tạ Nam	Quả	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0035	3	0.0012

4.23	Quả tạ Nữ	Quả	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0035	3	0.0012
4.24	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.25	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.26	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.27	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.28	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.29	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.30	Quả bóng bàn	Quả	30/GV	30/8lớp	30/360HS	0.0833	1	0.0833
4.31	Vợt bóng bàn	Chiếc	15/GV	15/8lớp	15/360HS	0.0417	3	0.0139
4.32	Bàn, lưới	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.33	Quả bóng ném	Quả	15/GV	15/8lớp	15/360HS	0.0417	1	0.0417
4.34	Cầu môn, lưới	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.35	Quả bóng tennis	Hộp	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	1	0.0139
4.36	Vợt tennis	Chiếc	15/GV	15/8lớp	15/360HS	0.0417	3	0.0139
4.37	Cột, lưới tennis	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.38	Quả cầu đá	Quả	25/GV	25/8lớp	25/360HS	0.0694	1	0.0694
4.39	Cột, lưới đá cầu	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.40	Quả cầu lông	Quả	25/GV	25/8lớp	25/360HS	0.0694	1	0.0694
4.41	Vợt cầu lông	Chiếc	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
4.42	Cột, lưới cầu lông	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.43	Quả cầu mây	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.44	Cột, lưới cầu mây	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.45	Trụ đâm đá	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.46	Địch đâm đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/8lớp	10/360HS	0.0278	3	0.0093
4.47	Thiết bị bảo hộ	Bộ	02/GV	02/8lớp	02/360HS	0.0056	3	0.0019
4.48	Thảm xóp	Tấm	40/trường	40/32lớp	40/1440HS	0.0278	1	0.0278
4.49	Gậy	Chiếc	10/GV	10/8lớp	10/360HS	0.0278	1	0.0278
4.50	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
4.51	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.52	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
4.53	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.54	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/32lớp	06/1440HS	0.0042	3	0.0014
4.55	Gậy Golf	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.56	Bóng Golf	Quả	50/GV	50/8lớp	50/360HS	0.1389	1	0.1389
4.57	Lưới chắn bóng	Chiếc	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002

5	Môn Lịch sử							
5.1	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Lịch sử cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.2	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	Tờ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.3	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	Tờ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.4	Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam	Tờ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.5	Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.6	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.7	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.8	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.9	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.10	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.11	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.12	Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.13	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.14	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.15	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
6	Môn Địa Lý							
6.1	Tranh cấu trúc của Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.2	Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.5	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

6.6	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.7	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.8	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.9	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.10	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.11	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.12	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.13	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.14	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.15	Video/clip về Trái Đất	Bộ/GV	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.16	Video/clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	Bộ/GV	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.17	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Địa lý cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ/GV	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7	Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật							
7.1	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế	Bộ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.3	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.4	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.5	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.6	Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam	Bộ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.7	Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam theo Hiến pháp mới	Bộ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.8	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8	Môn Vật lý (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
8.3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016

8.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.5	Dây nối	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.7	Giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.8	Hộp quả treo	Hộp	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.9	Lò xo	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.10	Máy phát âm tần	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
8.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
8.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016

8.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.46	Video về chuyển động của phần tử môi trường	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.47	Video về điện thế	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9	Môn Hóa học (1 phòng học bộ môn)							
9.1	Máy cất nước 1 lần	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.2	Cân điện tử	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
9.3	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.4	Tủ đựng hóa chất	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
9.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
9.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
9.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.19	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016

9.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.22	Cốc đốt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.23	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	50/32lớp	50/1440HS	0.0347	3	0.0116
9.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
9.25	Lọ thủy tinh miêng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	25/phòng	25/32lớp	25/1440HS	0.0174	3	0.0058
9.26	Lọ thủy tinh miêng rộng	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
9.27	Ống hút nhỏ giọt	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
9.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
9.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.31	Bình cầu có nhánh	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
9.35	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.36	Thìa xúc hoá chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.37	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.38	Bát sứ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.39	Miếng kính mỏng	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
9.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.42	Kiềng 3 chân	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.43	Lưới tản nhiệt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.46	Ống dẫn	Mét	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
9.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.50	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032
9.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032
9.52	Panh gấp hóa chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.53	Bình xịt tia nước	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.55	Giá để ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032

9.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
9.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.59	Giấy lọc	Hộp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
9.60	Giấy quỳ tím	Hộp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
9.61	Giấy PH	Tệp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
9.62	Giấy ráp	Tám	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	1	0.0049
9.63	Giũa 3 cạnh	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.64	Kéo cắt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.65	Chậu nhựa	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.66	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
9.67	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
9.68	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
9.69	Khẩu trang	Hộp	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	1	0.0021
9.70	Găng tay cao su	Hộp	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
9.71	Bình sục khí Drechsel	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.72	Mặt kính đồng hồ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.73	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.74	Bộ điện phân dung dịch	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.75	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	1	0.0007
10	Môn Sinh học (1 phòng học bộ môn)							
10.1	Ống nghiệm	Ống	30/phòng	30/32lớp	30/1440HS	0.0208	3	0.0069
10.2	Giá để ống nghiệm	Cái	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
10.3	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.6	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	5	0.0010
10.7	Dao cắt tiêu bản	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.8	Lam kính	Hộp	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.9	Lamen	Hộp	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.10	Kim mũi mác	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.11	Cối, chày sứ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.12	Đĩa Petri	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.13	Panh kẹp	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.14	Pipet	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016

10.15	Đũa thủy tinh	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032
10.16	Giấy thấm	Cuộn	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	1	0.0049
10.17	Bộ đồ mô	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.18	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.19	Bình tia nước	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
10.20	Pipet nhựa	Cái	15/phòng	15/32lớp	15/1440HS	0.0104	3	0.0035
10.21	Đĩa đồng hồ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.22	Kẹp ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.23	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.24	Lọ có nút nhám	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.25	Quả bóp cao su	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.26	Bút viết kính	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.27	Cân kỹ thuật	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
10.28	Găng tay cao su	Hộp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
10.29	Máy cất nước 1 lần	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.30	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
10.31	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
10.32	Tủ bảo quản hóa chất	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
10.33	Cảm biến độ pH	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.34	Cảm biến độ ẩm	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.35	Bộ thiết bị dạy học điều tử	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.36	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.37	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.38	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.39	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.40	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.41	Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.42	Một số loại virus	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.43	Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.44	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.45	Bộ thí nghiệm xác định thành phần hóa học của tế bào	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.46	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.47	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016

10.48	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.49	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	1	0.0007
10.50	Video Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.51	Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.52	Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.53	Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.54	Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.55	Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.56	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lý môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiệu khí, kị khí, lên men	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.57	Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng)	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.58	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng)	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.59	Video về công nghệ tế bào gốc	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.60	Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.61	Video về công nghệ thu hồi khí sinh học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.62	Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lý môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn)	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
11.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
11.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
11.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
11.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001

11.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
11.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
11.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
11.13	Hình chiếu phối cảnh	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.14	Bản vẽ chi tiết	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.15	Bản vẽ lắp	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.16	Bản vẽ xây dựng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.17	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.18	Phần mềm vẽ kỹ thuật cơ bản	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
11.19	Thiết bị đo pH	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.20	Cân kỹ thuật	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
11.21	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.22	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.23	Máy hút chân không mini	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.24	Thiết bị đo độ mặn	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.25	Bếp từ	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
11.26	Kính lúp cầm tay	Chiếc	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.27	Bình tam giác 250ml	Cái	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
11.28	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.29	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.30	Bộ chày cối sứ	Bộ	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.31	Rây	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.32	Ống nghiệm	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
11.33	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.34	Đũa thủy tinh	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.35	Thìa xúc hóa chất	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.36	Đèn cồn thí nghiệm	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.37	Muỗng đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.38	Kẹp đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.39	Một số loại phân bón hóa học phổ biến	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.40	Quy trình nhân giống cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.41	Sâu hại cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.42	Bệnh hại cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.43	Hệ thống thủy canh hồi lưu	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

11.44	Bộ dụng cụ ghép cây	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.45	Bộ trồng cây thủy canh tĩnh	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.46	Video: Trồng trọt công nghệ cao.	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.47	Video: Thực hành ghép.	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
12	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
12.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
12.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/32lớp	23/1440HS	0.0160	7	0.0023
12.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/32lớp	23/1440HS	0.0160	5	0.0032
12.6	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.7	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	8	0.0001
12.8	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
12.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.10	Điều hòa nhiệt độ	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	8	0.0001
12.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.13	Máy hút bụi	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.14	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.15	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.17	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.18	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.22	Phần mềm lập trình	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.23	Phần mềm hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.24	Robot giáo dục	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
13	Môn Âm nhạc							
13.1	Bongo	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.2	Cajon	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.3	Triangle	Bộ	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.4	Tambourine	Cái	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.5	Maracas	Cặp	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046

13.6	Woodblock	Cái	03/GV	03/8lớp	03/360HS	0.0083	3	0.0028
13.7	Bộ trống Jazz	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.8	Sáo trúc	Cái	10/GV	10/8lớp	10/360HS	0.0278	3	0.0093
13.9	Đàn tranh	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.10	Đàn bầu	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.11	Đàn nhị	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.12	Đàn nguyệt	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.13	Đàn Trung	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.14	Tính tâu	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.15	Kèn phím	Cái	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.16	Recorder	Cái	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
13.17	Harmonica	Cái	02/GV	02/8lớp	02/360HS	0.0056	3	0.0019
13.18	Xylophone	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.19	Ukulele	Cây	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.20	Guitar	Cây	03/GV	03/8lớp	03/360HS	0.0083	3	0.0028
13.21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kỹ thuật số	Cây	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	5	0.0006
13.22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	5	0.0006
14	Môn Mỹ thuật (1 phòng học bộ môn)							
14.1	Máy tính	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
14.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
14.3	Đèn chiếu sáng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	1	0.0007
14.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.5	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ	23/phòng	23/32lớp	23/1440HS	0.0160	5	0.0032
14.6	Bục, bệ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.7	Tủ/giá	Cái	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	8	0.0003
14.8	Mẫu vẽ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
14.10	Bảng vẽ	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
14.11	Bút lông	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313
14.12	Bảng pha màu	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313
14.13	Ổng rửa bút	Cái	15/phòng	15/32lớp	15/1440HS	0.0104	3	0.0035
14.14	Lô đồ họa (tranh in)	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
14.15	Màu Goát	Hộp	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313
14.16	Đất nặn	Hộp	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313

14.17	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.18	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.19	Tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.20	Tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.21	Tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.22	Tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.23	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu chì hoặc than	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.24	Video hướng dẫn kĩ thuật in bản dập	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.25	Phần mềm thiết kế thông dụng đồ chơi, đồ trang sức...	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.26	Video kĩ thuật làm phù điêu	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.27	Phần mềm thiết kế thông dụng logo, tranh áp phích...	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.28	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.29	Phần mềm thông dụng thiết kế ảnh	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.30	Phần mềm thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.31	Tranh hướng dẫn cách vẽ hình họa khối cơ bản	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.32	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình vuông	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.33	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh phong cảnh (bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước)	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.34	Tượng chân dung	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
15	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
15.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
15.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.7	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hút rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	1	0.0035
15.8	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hút rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444

15.9	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	1	0.0035
16	Thiết bị dùng chung							
16.1	Bảng nhóm	Chiếc	12/trường	12/32lớp	12/1440HS	0.0083	3	0.0028
16.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	8	0.0003
16.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	8	0.0003
16.4	Nam châm	Chiếc	100/trường	100/32lớp	100/1440HS	0.0694	3	0.0231
16.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	50/trường	50/32lớp	50/1440HS	0.0347	3	0.0116
16.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
16.7	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.8	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
16.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.12	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.14	Máy in	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	7	0.0002
16.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
16.16	Cân	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
16.17	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
16.18	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
16.19	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
16.20	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
17	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
17.1	Sách giáo khoa GDQPAN	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.2	Bộ tranh	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.3	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.4	Bản đồ quân sự	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.5	Trang phục cho giáo viên	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
	LỚP 11							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

1.4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.13	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.14	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.15	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.16	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.17	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.18	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.2	Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ.	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
2.3	Tranh điện tử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.4	Phần mềm Toán học Đại số và Giải tích	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.5	Phần mềm Toán học Hình học và Đo lường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.6	Phần mềm Toán học Thống kê và Xác suất	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
3	Môn Ngoại ngữ (1 phòng học bộ môn)							
3.1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
3.3	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
3.4	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ	45/phòng	90/32lớp	90/1440HS	0.0625	3	0.0208
3.5	Thiết bị dạy cho giáo viên							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	7	0.0002

	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
3.6	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	10	0.0001
3.7	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	45/phòng	90/32lớp	90/1440HS	0.0625	5	0.0125
3.8	Phụ kiện	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
4	Môn Giáo dục thể chất							
4.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/8lớp	03/360HS	0.0083	3	0.0028
4.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/8lớp	04/360HS	0.0111	1	0.0111
4.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
4.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	1	0.0028
4.10	Bóng nhồi	Quả	02/GV	02/8lớp	02/360HS	0.0056	1	0.0056
4.11	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
4.12	Xà đơn	Bộ	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
4.13	Xà kép	Bộ	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
4.14	Bàn đập xuất phát	Bộ	05/trường	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
4.15	Dây đích	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	1	0.0028
4.16	Ván dậm nhảy	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.17	Dụng cụ xới cát	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.18	Bàn trang san cát	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.19	Cột nhảy cao	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.20	Xà nhảy cao	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.21	Đệm nhảy cao	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.22	Quả tạ Nam	Quả	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0035	3	0.0012
4.23	Quả tạ Nữ	Quả	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0035	3	0.0012
4.24	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.25	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.26	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.27	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.28	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.29	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.30	Quả bóng bàn	Quả	30/GV	30/8lớp	30/360HS	0.0833	1	0.0833

4.31	Vợt bóng bàn	Chiếc	15/GV	15/8lớp	15/360HS	0.0417	3	0.0139
4.32	Bàn, lưới	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.33	Quả bóng ném	Quả	15/GV	15/8lớp	15/360HS	0.0417	1	0.0417
4.34	Cầu môn, lưới	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.35	Quả bóng tennis	Hộp	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	1	0.0139
4.36	Vợt tennis	Chiếc	15/GV	15/8lớp	15/360HS	0.0417	3	0.0139
4.37	Cột, lưới tennis	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.38	Quả cầu đá	Quả	25/GV	25/8lớp	25/360HS	0.0694	1	0.0694
4.39	Cột, lưới đá cầu	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.40	Quả cầu lông	Quả	25/GV	25/8lớp	25/360HS	0.0694	1	0.0694
4.41	Vợt cầu lông	Chiếc	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
4.42	Cột, lưới cầu lông	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.43	Quả cầu mây	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.44	Cột, lưới cầu mây	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.45	Trụ đầm dế	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.46	Địch đầm dế (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/8lớp	10/360HS	0.0278	3	0.0093
4.47	Thiết bị bảo hộ	Bộ	02/GV	02/8lớp	02/360HS	0.0056	3	0.0019
4.48	Thảm xóp	Tấm	40/trường	40/32lớp	40/1440HS	0.0278	1	0.0278
4.49	Gậy	Chiếc	10/GV	10/8lớp	10/360HS	0.0278	1	0.0278
4.50	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
4.51	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.52	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
4.53	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.54	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/32lớp	06/1440HS	0.0042	3	0.0014
4.55	Gậy Golf	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.56	Bóng Golf	Quả	50/GV	50/8lớp	50/360HS	0.1389	1	0.1389
4.57	Lưới chắn bóng	Chiếc	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
5	Môn Lịch sử							
5.1	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Lịch sử cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.2	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.3	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.4	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.5	Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.6	Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007

5.7	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.8	Lược đồ Phong trào Tây Sơn	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.9	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.10	Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1884)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.11	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ (1858 - 1884)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.12	Phim mô phỏng: Một số cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.13	Phim tư liệu: Chủ quyền biển đảo của Việt Nam	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
6	Môn Địa Lý							
6.1	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.2	Bản đồ Liên minh châu Âu	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.3	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.4	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.5	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kỳ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.6	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.7	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.8	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.9	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.10	Video/clip về du lịch thế giới và Việt Nam	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.11	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7	Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật							
7.1	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp.	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.3	Tranh thể hiện sơ đồ: - Vai trò của đạo đức kinh doanh - Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8	Môn Vật lý (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
8.3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.5	Dây nối	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016

8.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.7	Giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.8	Hộp quả treo	Hộp	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.9	Lò xo	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.10	Máy phát âm tần	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
8.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
8.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002

8.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.47	Video về điện thế	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9	Môn Hóa học (1 phòng học bộ môn)							
9.1	Máy cất nước 1 lần	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.2	Cân điện tử	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
9.3	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.4	Tủ đựng hóa chất	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
9.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
9.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
9.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.19	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.22	Cốc đốt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016

9.23	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	50/32lớp	50/1440HS	0.0347	3	0.0116
9.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
9.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	25/phòng	25/32lớp	25/1440HS	0.0174	3	0.0058
9.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
9.27	Ống hút nhỏ giọt	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
9.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
9.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.31	Bình cầu có nhánh	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
9.35	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.36	Thìa xúc hoá chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.37	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.38	Bát sứ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.39	Miếng kính mỏng	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
9.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.42	Kiềng 3 chân	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.43	Lưới tản nhiệt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.46	Ống dẫn	Mét	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
9.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.50	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032
9.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032
9.52	Panh gấp hóa chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.53	Bình xịt tia nước	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.55	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032
9.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
9.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016

9.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.59	Giấy lọc	Hộp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
9.60	Giấy quỳ tím	Hộp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
9.61	Giấy PH	Tệp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
9.62	Giấy ráp	Tám	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	1	0.0049
9.63	Giũa 3 cạnh	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.64	Kéo cắt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.65	Chậu nhựa	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.66	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
9.67	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
9.68	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
9.69	Khẩu trang	Hộp	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	1	0.0021
9.70	Găng tay cao su	Hộp	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
9.71	Bình sục khí Drechsel	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.72	Mặt kính đồng hồ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.73	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.74	Bộ điện phân dung dịch	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.75	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	1	0.0007
10	Môn Sinh học (1 phòng học bộ môn)							
10.1	Ống nghiệm	Ổng	30/phòng	30/32lớp	30/1440HS	0.0208	3	0.0069
10.2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
10.3	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.6	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	5	0.0010
10.7	Dao cắt tiêu bản	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.8	Lam kính	Hộp	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.9	Lamen	Hộp	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.10	Kim mũi mác	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.11	Cối, chày sứ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.12	Đĩa Petri	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.13	Panh kẹp	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.14	Pipet	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.15	Đũa thủy tinh	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032
10.16	Giấy thấm	Cuộn	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	1	0.0049

10.17	Bộ đồ mổ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.18	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.19	Bình tia nước	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
10.20	Pipet nhựa	Cái	15/phòng	15/32lớp	15/1440HS	0.0104	3	0.0035
10.21	Đĩa đồng hồ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.22	Kẹp ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.23	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.24	Lọ có nút nhám	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.25	Quả bóp cao su	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.26	Bút viết kính	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.27	Cân kỹ thuật	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
10.28	Găng tay cao su	Hộp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
10.29	Máy cất nước 1 lần	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.30	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
10.31	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
10.32	Tủ bảo quản hóa chất	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
10.33	Cảm biến độ pH	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.34	Cảm biến độ ẩm	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.35	Bộ thiết bị dạy học điều tử	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.36	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.37	Trao đổi nước ở thực vật	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.38	Các hình thức tiêu hoá ở động vật	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.39	Các hình thức trao đổi khí	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.40	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.41	Sơ đồ cung phản xạ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.42	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.43	Cấu tạo của tim	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.44	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.45	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.46	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.47	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.48	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016

10.49	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.50	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.51	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.52	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	1	0.0007
10.53	Video một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.54	Video về vận chuyển máu trong hệ mạch	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.55	Video về cân bằng nội môi	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.56	Video về truyền tin qua synapse	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.57	Video về phản xạ không điều kiện	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.58	Video về các giai đoạn phát triển của người	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.59	Video về quá trình sinh sản ở người	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.60	Video về quá trình sinh sản và phát triển ở động vật có biến thái	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.61	Video về một số tập tính ở động vật	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.62	Video về quá trình sinh sản ở thực vật có hoa	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.63	Video về phát triển ở thực vật có hoa	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.64	Sơ đồ mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.65	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.66	Video về biện pháp kỹ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch.	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.67	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19...).	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.68	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm.	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.69	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
11.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
11.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
11.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
11.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001

11.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
11.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
11.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
11.13	Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.14	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.15	Cấu tạo của Ô tô	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.16	Các phương pháp gia công cơ khí	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.17	Tự động hóa trong sản xuất cơ khí	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.18	Thiết bị đo pH	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.19	Cân kỹ thuật	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
11.20	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.21	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.22	Máy hút chân không mini	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.23	Thiết bị đo độ mặn	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.24	Bếp từ	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
11.25	Kính lúp cầm tay	Chiếc	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.26	Bình tam giác 250ml	Cái	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
11.27	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.28	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.29	Bộ chày cối sứ	Bộ	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.30	Rây	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.31	Ống nghiệm	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
11.32	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.33	Đũa thủy tinh	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.34	Thìa xúc hóa chất	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.35	Đèn cồn thí nghiệm	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.36	Muỗng đót hóa chất	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.37	Kẹp đót hóa chất	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.38	Một số phương pháp nhân giống vật nuôi	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.39	Quy trình cấy truyền phôi bò	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.40	Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.41	Một số bệnh phổ biến ở lợn	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.42	Một số bệnh phổ biến ở gia cầm	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.43	Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

11.44	Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.45	Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
12	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
12.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
12.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/32lớp	23/1440HS	0.0160	7	0.0023
12.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/32lớp	23/1440HS	0.0160	5	0.0032
12.6	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.7	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	8	0.0001
12.8	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
12.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	8	0.0001
12.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.13	Máy hút bụi	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.14	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.15	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.17	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.18	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.22	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.23	Phần mềm làm phim hoạt hình, video	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.24	Phần mềm lập trình	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.25	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.26	Phần mềm vẽ trang trí	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.27	Robot giáo dục	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
13	Môn Âm nhạc							
13.1	Bongo	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.2	Cajon	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.3	Triangle	Bộ	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.4	Tambourine	Cái	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046

13.5	Maracas	Cặp	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.6	Woodblock	Cái	03/GV	03/8lớp	03/360HS	0.0083	3	0.0028
13.7	Bộ trống Jazz	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.8	Sáo trúc	Cái	10/GV	10/8lớp	10/360HS	0.0278	3	0.0093
13.9	Đàn tranh	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.10	Đàn bầu	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.11	Đàn nhị	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.12	Đàn nguyệt	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.13	Đàn T'rung	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.14	Tính tẩu	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.15	Kèn phím	Cái	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.16	Recorder	Cái	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
13.17	Harmonica	Cái	02/GV	02/8lớp	02/360HS	0.0056	3	0.0019
13.18	Xylophone	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.19	Ukulele	Cây	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.20	Guitar	Cây	03/GV	03/8lớp	03/360HS	0.0083	3	0.0028
13.21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số	Cây	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	5	0.0006
13.22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	5	0.0006
14	Môn Mĩ thuật (1 phòng học bộ môn)							
14.1	Máy tính	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
14.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
14.3	Đèn chiếu sáng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	1	0.0007
14.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ	23/phòng	23/32lớp	23/1440HS	0.0160	5	0.0032
14.6	Bục, bệ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.7	Tủ/giá	Cái	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	8	0.0003
14.8	Mẫu vẽ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
14.10	Bảng vẽ	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
14.11	Bút lông	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313
14.12	Bảng pha màu	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313
14.13	Ổng rửa bút	Cái	15/phòng	15/32lớp	15/1440HS	0.0104	3	0.0035
14.14	Lô đồ họa (tranh in)	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
14.15	Màu Goát	Hộp	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313

14.16	Đất nặn	Hộp	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313
14.17	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.18	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.19	Tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.20	Tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.21	Tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.22	Tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.23	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu nước	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.24	Video hướng dẫn kĩ thuật in nổi	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.25	Phần mềm thiết kế thông dụng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.26	Video kĩ thuật làm tượng tròn	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.27	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.28	Phần mềm thông dụng thiết kế video/clip	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.29	Phần mềm thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.30	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng phật mảng	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.31	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình tròn	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.32	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục nhân vật bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.33	Phiên bản tượng tròn	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.34	Tượng chân dung	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
15	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
15.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
15.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.5	Video về nhóm ngành nghiên cứu	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.6	Video về nhóm ngành nghệ thuật	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.7	Video về nhóm ngành nghiệp vụ	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.8	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.9	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.10	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	1	0.0035

15.11	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
15.12	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	1	0.0035
16	Thiết bị dùng chung							
16.1	Bảng nhóm	Chiếc	12/trường	12/32lớp	12/1440HS	0.0083	3	0.0028
16.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	8	0.0003
16.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	8	0.0003
16.4	Nam châm	Chiếc	100/trường	100/32lớp	100/1440HS	0.0694	3	0.0231
16.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	50/trường	50/32lớp	50/1440HS	0.0347	3	0.0116
16.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
16.7	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.8	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
16.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.12	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.14	Máy in	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	7	0.0002
16.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
16.16	Cân	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
16.17	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
16.18	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
16.19	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
16.20	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
17	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
17.1	Sách giáo khoa GDQPAN	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.2	Bộ tranh	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.3	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.4	Bản đồ quân sự	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.5	Trang phục cho giáo viên	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
	LỚP 12							
1	Môn Ngữ văn							

1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.4	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.2	Tranh điện tử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.3	Phần mềm Toán học Đại số và Giải tích	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.4	Phần mềm Toán học Hình học và Đo lường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.5	Phần mềm Toán học Thống kê và Xác suất	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
3	Môn Ngoại ngữ (1 phòng học bộ môn)							
3.1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
3.3	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
3.4	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ	45/phòng	90/32lớp	90/1440HS	0.0625	3	0.0208
3.5	Thiết bị dạy cho giáo viên							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
3.6	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	10	0.0001
3.7	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	45/phòng	90/32lớp	90/1440HS	0.0625	5	0.0125
3.8	Phụ kiện	Bộ	01/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
4	Môn Giáo dục thể chất							
4.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/8lớp	03/360HS	0.0083	3	0.0028

4.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/8lớp	04/360HS	0.0111	1	0.0111
4.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.6	Năm thể thao	Chiếc	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
4.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	1	0.0028
4.10	Bóng nhồi	Quả	02/GV	02/8lớp	02/360HS	0.0056	1	0.0056
4.11	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
4.12	Xà đơn	Bộ	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
4.13	Xà kép	Bộ	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
4.14	Bàn đập xuất phát	Bộ	05/trường	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
4.15	Dây đích	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	1	0.0028
4.16	Ván dậm nhảy	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.17	Dụng cụ xới cát	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.18	Bàn trang san cát	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.19	Cột nhảy cao	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.20	Xà nhảy cao	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.21	Đệm nhảy cao	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.22	Quả tạ Nam	Quả	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0035	3	0.0012
4.23	Quả tạ Nữ	Quả	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0035	3	0.0012
4.24	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.25	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.26	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.27	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.28	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.29	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.30	Quả bóng bàn	Quả	30/GV	30/8lớp	30/360HS	0.0833	1	0.0833
4.31	Vợt bóng bàn	Chiếc	15/GV	15/8lớp	15/360HS	0.0417	3	0.0139
4.32	Bàn, lưới	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.33	Quả bóng ném	Quả	15/GV	15/8lớp	15/360HS	0.0417	1	0.0417
4.34	Cầu môn, lưới	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.35	Quả bóng tennis	Hộp	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	1	0.0139
4.36	Vợt tennis	Chiếc	15/GV	15/8lớp	15/360HS	0.0417	3	0.0139
4.37	Cột, lưới tennis	Bộ	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005

4.38	Quả cầu đá	Quả	25/GV	25/8lớp	25/360HS	0.0694	1	0.0694
4.39	Cột, lưới đá cầu	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.40	Quả cầu lông	Quả	25/GV	25/8lớp	25/360HS	0.0694	1	0.0694
4.41	Vợt cầu lông	Chiếc	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
4.42	Cột, lưới cầu lông	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.43	Quả cầu mây	Quả	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	1	0.0556
4.44	Cột, lưới cầu mây	Bộ	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
4.45	Trụ đâm đá	Chiếc	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.46	Đích đâm đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/8lớp	10/360HS	0.0278	3	0.0093
4.47	Thiết bị bảo hộ	Bộ	02/GV	02/8lớp	02/360HS	0.0056	3	0.0019
4.48	Thảm xóp	Tấm	40/trường	40/32lớp	40/1440HS	0.0278	1	0.0278
4.49	Gậy	Chiếc	10/GV	10/8lớp	10/360HS	0.0278	1	0.0278
4.50	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
4.51	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.52	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
4.53	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
4.54	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/32lớp	06/1440HS	0.0042	3	0.0014
4.55	Gậy Golf	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.56	Bóng Golf	Quả	50/GV	50/8lớp	50/360HS	0.1389	1	0.1389
4.57	Lưới chắn bóng	Chiếc	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
5	Môn Lịch sử							
5.1	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Lịch sử cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.2	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.3	Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.4	Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.5	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.6	Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.7	Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.8	Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.9	Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
5.10	Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007

5.11	Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
6	Môn Địa Lý							
6.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.2	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.3	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.4	Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.5	Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.6	Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.7	Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.8	Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.9	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.10	Bản đồ Bắc Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.11	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.12	Bản đồ Tây Nguyên	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.13	Bản đồ Đông Nam Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.14	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.15	Video/clip về bảo vệ môi trường	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.16	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.17	Video/clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6.18	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7	Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật							
7.1	Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.2	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.3	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm XH của doanh nghiệp	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8	Môn Vật lý (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
8.3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002

8.5	Dây nối	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.7	Giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.8	Hộp quả treo	Hộp	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.9	Lò xo	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.10	Máy phát âm tần	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
8.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
8.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002

8.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.46	Video về chuyển động của phần tử môi trường	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.47	Video về điện thế	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
8.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9	Môn Hóa học (1 phòng học bộ môn)							
9.1	Máy cất nước 1 lần	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.2	Cân điện tử	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
9.3	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.4	Tủ đựng hóa chất	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
9.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
9.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
9.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
9.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.19	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016

9.22	Cốc đốt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.23	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	50/32lớp	50/1440HS	0.0347	3	0.0116
9.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
9.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	25/phòng	25/32lớp	25/1440HS	0.0174	3	0.0058
9.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
9.27	Ống hút nhỏ giọt	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
9.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
9.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.31	Bình cầu có nhánh	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
9.35	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.36	Thìa xúc hoá chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.37	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.38	Bát sứ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.39	Miếng kính mỏng	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
9.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.42	Kiềng 3 chân	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.43	Lưới tản nhiệt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.46	Ống dẫn	Mét	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
9.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.50	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032
9.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032
9.52	Panh gấp hóa chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.53	Bình xịt tia nước	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.55	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032
9.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005

9.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.59	Giấy lọc	Hộp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
9.60	Giấy quỳ tím	Hộp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
9.61	Giấy PH	Tệp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	1	0.0014
9.62	Giấy ráp	Tấm	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	1	0.0049
9.63	Giũa 3 cạnh	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.64	Kéo cắt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.65	Chậu nhựa	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.66	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
9.67	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
9.68	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
9.69	Khẩu trang	Hộp	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	1	0.0021
9.70	Găng tay cao su	Hộp	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
9.71	Bình sục khí Drechsel	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.72	Mặt kính đồng hồ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.73	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.74	Bộ điện phân dung dịch	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
9.75	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	1	0.0007
10	Môn Sinh học (1 phòng học bộ môn)							
10.1	Ống nghiệm	Ổng	30/phòng	30/32lớp	30/1440HS	0.0208	3	0.0069
10.2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
10.3	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.6	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	5	0.0010
10.7	Dao cắt tiêu bản	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.8	Lam kính	Hộp	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.9	Lamen	Hộp	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.10	Kim mũi mác	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.11	Cối, chày sứ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.12	Đĩa Petri	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.13	Panh kẹp	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.14	Pipet	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.15	Đũa thủy tinh	Cái	14/phòng	14/32lớp	14/1440HS	0.0097	3	0.0032

10.16	Giấy thấm	Cuộn	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	1	0.0049
10.17	Bộ đồ mổ	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.18	Video về kỹ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.19	Bình tia nước	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
10.20	Pipet nhựa	Cái	15/phòng	15/32lớp	15/1440HS	0.0104	3	0.0035
10.21	Đĩa đồng hồ	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.22	Kẹp ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.23	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.24	Lọ có nút nhám	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.25	Quả bóp cao su	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.26	Bút viết kính	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.27	Cân kỹ thuật	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
10.28	Găng tay cao su	Hộp	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
10.29	Máy cất nước 1 lần	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.30	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
10.31	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
10.32	Tủ bảo quản hóa chất	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
10.33	Cảm biến độ pH	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.34	Cảm biến độ ẩm	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.35	Bộ thiết bị dạy học điều tử	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.36	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
10.37	Cơ chế tái bản DNA	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.38	Cơ chế phiên mã	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.39	Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.40	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.41	Sơ đồ cây sự sống	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.42	Mô hình cấu trúc DNA	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.43	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.44	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.45	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.46	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
10.47	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	1	0.0007

10.48	Video Thí nghiệm của Mendel	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.49	Video Thí nghiệm Morgan	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.50	Video Kỹ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.51	Video Các giai đoạn phát sinh loài người	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.52	Video Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.53	Video Diễn thế sinh thái	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.54	Video Sự ám lên toàn cầu	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.55	Video Hướng dẫn thiết lập hệ sinh thái	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.56	Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật.	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.57	Video về nguyên lý của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.58	Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.59	Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10.60	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
11.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
11.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
11.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	5	0.0003
11.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
11.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	04/32lớp	04/1440HS	0.0028	3	0.0009
11.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
11.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
11.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
11.13	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.14	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

11.15	Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình	Bộ	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.16	Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử	Bộ	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.17	Thiết bị đo pH	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.18	Cân kỹ thuật	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
11.19	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.20	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.21	Máy hút chân không mini	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.22	Thiết bị đo độ mặn	Cái	02/phòng	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
11.23	Bếp từ	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
11.24	Kính lúp cầm tay	Chiếc	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.25	Bình tam giác 250ml	Cái	10/phòng	10/32lớp	10/1440HS	0.0069	3	0.0023
11.26	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.27	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.28	Bộ chày cối sứ	Bộ	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.29	Rây	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.30	Ống nghiệm	Cái	20/phòng	20/32lớp	20/1440HS	0.0139	3	0.0046
11.31	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.32	Đũa thủy tinh	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.33	Thìa xúc hóa chất	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.34	Đèn cồn thí nghiệm	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.35	Muỗng đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.36	Kẹp đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
11.37	Các giai đoạn phát triển phôi cá.	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.38	Các giai đoạn phát triển của tôm.	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.39	Một số loại bệnh phổ biến trên cá	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.40	Một số loại bệnh phổ biến trên tôm	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.41	Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.42	Video: Nuôi cá công nghệ cao.	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
11.43	Video: Nuôi tôm công nghệ cao	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
12	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
12.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
12.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/32lớp	23/1440HS	0.0160	7	0.0023
12.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/32lớp	23/1440HS	0.0160	5	0.0032

12.6	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.7	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	8	0.0001
12.8	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
12.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	8	0.0001
12.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.13	Máy hút bụi	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.14	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
12.15	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.17	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.18	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.21	Phần mềm thiết kế web	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.22	Phần mềm mô phỏng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.23	Switch/Hub	Chiếc	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.24	Cáp mạng UTP	Mét	100/phòng	100/32lớp	100/1440HS	0.0694	3	0.0231
12.25	Đầu bấm mạng	Cái	100/phòng	100/32lớp	100/1440HS	0.0694	3	0.0231
12.26	Phần mềm quản lý dự án	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
12.27	Robot giáo dục	Bộ	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
13	Môn Âm nhạc							
13.1	Bongo	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.2	Cajon	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.3	Triangle	Bộ	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.4	Tambourine	Cái	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.5	Maracas	Cặp	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.6	Woodblock	Cái	03/GV	03/8lớp	03/360HS	0.0083	3	0.0028
13.7	Bộ trống Jazz	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.8	Sáo trúc	Cái	10/GV	10/8lớp	10/360HS	0.0278	3	0.0093
13.9	Đàn tranh	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.10	Đàn bầu	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.11	Đàn nhị	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.12	Đàn nguyệt	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

13.13	Đàn T'rung	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.14	Tính tẩu	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.15	Kèn phím	Cái	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.16	Recorder	Cái	20/GV	20/8lớp	20/360HS	0.0556	3	0.0185
13.17	Harmonica	Cái	02/GV	02/8lớp	02/360HS	0.0056	3	0.0019
13.18	Xylophone	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
13.19	Ukulele	Cây	05/GV	05/8lớp	05/360HS	0.0139	3	0.0046
13.20	Guitar	Cây	03/GV	03/8lớp	03/360HS	0.0083	3	0.0028
13.21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số	Cây	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	5	0.0006
13.22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	5	0.0006
14	Môn Mĩ thuật (1 phòng học bộ môn)							
14.1	Máy tính	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
14.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
14.3	Đèn chiếu sáng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	1	0.0007
14.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ	23/phòng	23/32lớp	23/1440HS	0.0160	5	0.0032
14.6	Bục, bệ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.7	Tủ/giá	Cái	03/phòng	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	8	0.0003
14.8	Mẫu vẽ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
14.10	Bảng vẽ	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	3	0.0104
14.11	Bút lông	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313
14.12	Bảng pha màu	Cái	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313
14.13	Ổng rửa bút	Cái	15/phòng	15/32lớp	15/1440HS	0.0104	3	0.0035
14.14	Lô đồ họa (tranh in)	Cái	05/phòng	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	3	0.0012
14.15	Màu Goát	Hộp	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313
14.16	Đất nặn	Hộp	45/phòng	45/32lớp	45/1440HS	0.0313	1	0.0313
14.17	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu bột	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	7	0.0001
14.18	Video hướng dẫn kĩ thuật in độc bản	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.19	Phần mềm thiết kế thông dụng	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.20	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.21	Phần mềm thông dụng thiết kế trang Website	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.22	Video giới thiệu về các di sản kiến trúc cần bảo vệ	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.23	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng chân dung	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002

14.24	Tranh hướng dẫn cách trang trí đường đi	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.25	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục từ những hình khối cơ bản bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	Tờ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
14.26	Tượng chân dung	Bộ	01/phòng	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	3	0.0002
15	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
15.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ	1/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
15.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.4	Video về nhóm ngành xã hội	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
15.7	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hút rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	1	0.0035
15.8	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hút rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
15.9	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/32lớp	05/1440HS	0.0035	1	0.0035
16	Thiết bị dùng chung							
16.1	Bảng nhóm	Chiếc	12/trường	12/32lớp	12/1440HS	0.0083	3	0.0028
16.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	8	0.0003
16.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	8	0.0003
16.4	Nam châm	Chiếc	100/trường	100/32lớp	100/1440HS	0.0694	3	0.0231
16.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	50/trường	50/32lớp	50/1440HS	0.0347	3	0.0116
16.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/32lớp	03/1440HS	0.0021	3	0.0007
16.7	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.8	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
16.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.12	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
16.14	Máy in	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	7	0.0002

16.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/32lớp	01/1440HS	0.0007	5	0.0001
16.16	Cân	Chiếc	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
16.17	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/32lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
16.18	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
16.19	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
16.20	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
17	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
17.1	Sách giáo khoa GDQPAN	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.2	Bộ tranh	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.3	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.4	Bản đồ quân sự	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005
17.5	Trang phục cho giáo viên	Bộ	02/trường	02/32 lớp	02/1440HS	0.0014	3	0.0005

Phụ lục II-E

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên thiết bị, đồ dùng, học liệu	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị theo trường, lớp, giáo viên, học sinh	Số lượng thiết bị quy đổi theo số lớp	Số lượng thiết bị quy đổi theo số học sinh	Định mức sử dụng thiết bị/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị, vật tư tiêu hao 1 năm học/học sinh
	LỚP 10							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.2	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.3	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.2	Bộ thiết dạy học về các đường conic.	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
2.3	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	Bộ	08/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.4	Tranh điện tử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.5	Phần mềm Toán học Đại số và Giải tích	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.6	Phần mềm Toán học Hình học và Đo lường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.7	Phần mềm Toán học Thống kê và Xác suất	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
3	Môn Lịch sử							
3.1	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Lịch sử cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.2	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	Tờ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.3	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	Tờ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007

3.4	Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam	Tờ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.5	Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.6	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.7	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.8	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.9	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.10	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.11	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.12	Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.13	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.14	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.15	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
4	Môn Địa Lý							
4.1	Tranh cấu trúc của Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.2	Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.5	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.6	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.7	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.8	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.9	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.10	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.11	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.12	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.13	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.14	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

4.15	Video/clip về Trái Đất	Bộ/GV	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.16	Video/clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	Bộ/GV	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.17	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Địa lý cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ/GV	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5	Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật							
5.1	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế	Bộ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.3	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.4	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.5	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.6	Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam	Bộ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.7	Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam theo Hiến pháp mới	Bộ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.8	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6	Môn Vật lý (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
6.3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.5	Dây nối	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.8	Hộp quả treo	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.9	Lò xo	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.10	Máy phát âm tần	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.47	Video về điện thế	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7	Môn Hóa học (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.2	Cân điện tử	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.3	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004

7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.22	Cốc đốt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.23	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
7.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	25/phòng	25/36lớp	25/1620HS	0.0154	3	0.0051
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.27	Ống hút nhỏ giọt	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.35	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.37	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.38	Bát sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.39	Miếng kính mỏng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.42	Kiềng 3 chân	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.43	Lưới tản nhiệt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.46	Ống dẫn	Mét	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010

7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.53	Bình xịt tia nước	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.54	Bộ giả thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.55	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.59	Giấy lọc	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.60	Giấy quỳ tím	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.61	Giấy PH	Tệp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.62	Giấy ráp	Tấm	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
7.63	Giũa 3 cạnh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.64	Kéo cắt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.65	Chậu nhựa	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.66	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.67	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.68	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.69	Khẩu trang	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	1	0.0019
7.70	Găng tay cao su	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
7.71	Bình sục khí Drechsel	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.72	Mặt kính đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.73	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.74	Bộ điện phân dung dịch	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.75	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8	Môn Sinh học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Ống nghiệm	Ống	30/phòng	30/36lớp	30/1620HS	0.0185	3	0.0062
8.2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
8.3	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.6	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	5	0.0009
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.8	Lam kính	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.9	Lamen	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

8.10	Kim mũi mác	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.11	Cối, chày sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.12	Đĩa Petri	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.13	Panh kẹp	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.14	Pipet	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.15	Đũa thủy tinh	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
8.16	Giấy thấm	Cuộn	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
8.17	Bộ đồ mô	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.18	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.19	Bình tia nước	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
8.20	Pipet nhựa	Cái	15/phòng	15/36lớp	15/1620HS	0.0093	3	0.0031
8.21	Đĩa đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.22	Kẹp ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.23	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.24	Lọ có nút nhám	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.25	Quả bóp cao su	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.26	Bút viết kính	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.27	Cân kỹ thuật	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.28	Găng tay cao su	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.29	Máy cất nước 1 lần	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.30	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.31	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.32	Tủ bảo quản hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.33	Cảm biến độ pH	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.34	Cảm biến độ ẩm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.35	Bộ thiết bị dạy học điều tử	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.36	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.37	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.38	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.39	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.40	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.41	Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.42	Một số loại virus	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.43	Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.44	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.45	Bộ thí nghiệm xác định thành phần hóa học của tế bào	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.46	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.47	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

8.48	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.49	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8.50	Video Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.51	Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.52	Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.53	Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.54	Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.55	Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.56	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lý môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kỵ khí, lên men	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.57	Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng)	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.58	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng)	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.59	Video về công nghệ tế bào gốc	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.60	Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme.	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.61	Video về công nghệ thu hồi khí sinh học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.62	Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lý môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn)	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
9.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
9.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	5	0.0002
9.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
9.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
9.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.13	Hình chiếu phối cảnh	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

9.14	Bản vẽ chi tiết	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.15	Bản vẽ lắp	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.16	Bản vẽ xây dựng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.17	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.18	Phần mềm vẽ kỹ thuật cơ bản	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.19	Thiết bị đo pH	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.20	Cân kỹ thuật	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.21	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.22	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.23	Máy hút chân không mini	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.24	Thiết bị đo độ mặn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.25	Bếp từ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.26	Kính lúp cầm tay	Chiếc	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.27	Bình tam giác 250ml	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
9.28	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.29	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.30	Bộ chày cối sứ	Bộ	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.31	Rây	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.32	Ống nghiệm	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
9.33	Phiếu lọc thủy tinh cường ngắn	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.34	Đũa thủy tinh	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.35	Thìa xúc hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.36	Đèn cồn thí nghiệm	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.37	Muỗng đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.38	Kẹp đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.39	Một số loại phân bón hóa học phổ biến	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.40	Quy trình nhân giống cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.41	Sâu hại cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.42	Bệnh hại cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.43	Hệ thống thủy canh hồi lưu	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.44	Bộ dụng cụ ghép cây	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.45	Bộ trồng cây thủy canh tĩnh	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.46	Video: Trồng trọt công nghệ cao.	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.47	Video: Thực hành ghép.	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
10.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	7	0.0020
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001

10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	5	0.0028
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.7	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.8	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.10	Điều hòa nhiệt độ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.13	Máy hút bụi	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.14	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.15	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.22	Phần mềm lập trình	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.23	Phần mềm hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.24	Robot giáo dục	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
11	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
11.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
11.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.7	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
11.8	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
11.9	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
12	Thiết bị dùng chung							
12.1	Bảng nhóm	Chiếc	12/trường	12/36lớp	12/1620HS	0.0074	3	0.0025

12.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.4	Nam châm	Chiếc	100/trường	100/36lớp	100/1620HS	0.0617	3	0.0206
12.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	50/trường	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
12.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
12.7	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.8	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
12.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.12	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.14	Máy in	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	7	0.0002
12.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
12.16	Cân	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.17	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.18	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
12.19	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
12.20	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
	LỚP 11							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.13	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.14	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

1.15	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.16	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.17	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.18	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.2	Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ.	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
2.3	Tranh điện tử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.4	Phần mềm Toán học Đại số và Giải tích	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.5	Phần mềm Toán học Hình học và Đo lường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.6	Phần mềm Toán học Thống kê và Xác suất	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
3	Môn Lịch sử							
3.1	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Lịch sử cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.2	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.3	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.4	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.5	Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.6	Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.7	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.8	Lược đồ Phong trào Tây Sơn	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.9	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.10	Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1884)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.11	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ (1858 - 1884)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.12	Phim mô phỏng: Một số cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.13	Phim tư liệu: Chủ quyền biển đảo của Việt Nam	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
4	Môn Địa Lý							
4.1	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.2	Bản đồ Liên minh châu Âu	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.3	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.4	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.5	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kỳ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.6	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.7	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.8	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.9	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

4.10	Video/clip về du lịch thế giới và Việt Nam	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.11	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5	Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật							
5.1	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.3	Tranh thể hiện sơ đồ: - Vai trò của đạo đức kinh doanh - Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6	Môn Vật lý (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
6.3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.5	Dây nối	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.8	Hộp quả treo	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.9	Lò xo	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.10	Máy phát âm tần	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.47	Video về điện thế	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7	Môn Hóa học (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.2	Cân điện tử	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.3	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002

7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.22	Cốc đốt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.23	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
7.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	25/phòng	25/36lớp	25/1620HS	0.0154	3	0.0051
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.27	Ống hút nhỏ giọt	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.35	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.37	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.38	Bát sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.39	Miếng kính mỏng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.42	Kiềng 3 chân	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.43	Lưới tản nhiệt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.46	Ống dẫn	Mét	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.53	Bình xịt tia nước	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.55	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029

7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.59	Giấy lọc	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.60	Giấy quỳ tím	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.61	Giấy PH	Tệp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.62	Giấy ráp	Tấm	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
7.63	Giũa 3 cạnh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.64	Kéo cắt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.65	Chậu nhựa	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.66	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.67	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.68	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.69	Khẩu trang	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	1	0.0019
7.70	Găng tay cao su	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
7.71	Bình sục khí Drechsel	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.72	Mặt kính đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.73	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.74	Bộ điện phân dung dịch	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.75	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8	Môn Sinh học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Ống nghiệm	Ống	30/phòng	30/36lớp	30/1620HS	0.0185	3	0.0062
8.2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
8.3	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.6	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	5	0.0009
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.8	Lam kính	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.9	Lamen	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.10	Kim mũi mác	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.11	Cối, chày sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.12	Đĩa Petri	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.13	Panh kẹp	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.14	Pipet	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.15	Đũa thủy tinh	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
8.16	Giấy thấm	Cuộn	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
8.17	Bộ đồ mô	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.18	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002

8.19	Bình tia nước	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
8.20	Pipet nhựa	Cái	15/phòng	15/36lớp	15/1620HS	0.0093	3	0.0031
8.21	Đĩa đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.22	Kẹp ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.23	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.24	Lọ có nút nhám	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.25	Quả bóp cao su	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.26	Bút viết kính	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.27	Cân kỹ thuật	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.28	Găng tay cao su	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.29	Máy cất nước 1 lần	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.30	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.31	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.32	Tủ bảo quản hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.33	Cảm biến độ pH	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.34	Cảm biến độ ẩm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.35	Bộ thiết bị dạy học điệu tử	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.36	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.37	Trao đổi nước ở thực vật	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.38	Các hình thức tiêu hoá ở động vật	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.39	Các hình thức trao đổi khí	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.40	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.41	Sơ đồ cung phản xạ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.42	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.43	Cấu tạo của tim	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.44	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.45	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.46	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.47	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.48	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.49	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.50	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.51	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.52	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8.53	Video một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.54	Video về vận chuyển máu trong hệ mạch	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.55	Video về cân bằng nội môi	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.56	Video về truyền tin qua synapse	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.57	Video về phản xạ không điều kiện	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

8.58	Video về các giai đoạn phát triển của người	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.59	Video về quá trình sinh sản ở người	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.60	Video về quá trình sinh sản và phát triển ở động vật có biến thái	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.61	Video về một số tập tính ở động vật	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.62	Video về quá trình sinh sản ở thực vật có hoa	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.63	Video về phát triển ở thực vật có hoa	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.64	Sơ đồ mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.65	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.66	Video về biện pháp kỹ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.67	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19...)	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.68	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.69	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
9.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
9.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	5	0.0002
9.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
9.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
9.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.13	Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.14	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.15	Cấu tạo của Ô tô	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.16	Các phương pháp gia công cơ khí	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.17	Tự động hóa trong sản xuất cơ khí	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.18	Thiết bị đo pH	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.19	Cân kỹ thuật	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.20	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.21	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.22	Máy hút chân không mini	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.23	Thiết bị đo độ mặn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004

9.24	Bếp từ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.25	Kính lúp cầm tay	Chiếc	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.26	Bình tam giác 250ml	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
9.27	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.28	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.29	Bộ chày cối sứ	Bộ	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.30	Rây	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.31	Ống nghiệm	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
9.32	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.33	Đũa thủy tinh	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.34	Thìa xúc hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.35	Đèn cồn thí nghiệm	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.36	Muỗng đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.37	Kẹp đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.38	Một số phương pháp nhân giống vật nuôi	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.39	Quy trình cấy truyền phôi bò	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.40	Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.41	Một số bệnh phổ biến ở lợn	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.42	Một số bệnh phổ biến ở gia cầm	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.43	Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.44	Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.45	Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
10.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	7	0.0020
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	5	0.0028
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.7	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.8	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.13	Máy hút bụi	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.14	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.15	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002

10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.22	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.23	Phần mềm làm phim hoạt hình, video	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.24	Phần mềm lập trình	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.25	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.26	Phần mềm vẽ trang trí	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.27	Robot giáo dục	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
11	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
11.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
11.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.5	Video về nhóm ngành nghiên cứu	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.6	Video về nhóm ngành nghệ thuật	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.7	Video về nhóm ngành nghiệp vụ	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.8	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.9	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.10	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
11.11	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
11.12	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
12	Thiết bị dùng chung							
12.1	Bảng nhóm	Chiếc	12/trường	12/36lớp	12/1620HS	0.0074	3	0.0025
12.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.4	Nam châm	Chiếc	100/trường	100/36lớp	100/1620HS	0.0617	3	0.0206
12.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	50/trường	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
12.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
12.7	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009

12.8	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
12.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.12	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.14	Máy in	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	7	0.0002
12.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
12.16	Cân	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.17	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.18	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
12.19	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
12.20	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
	LỚP 12							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.2	Video/clip /phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.4	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.2	Tranh điện tử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.3	Phần mềm Toán học Đại số và Giải tích	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.4	Phần mềm Toán học Hình học và Đo lường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.5	Phần mềm Toán học Thống kê và Xác suất	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
3	Môn Lịch sử							
3.1	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Lịch sử cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.2	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007

3.3	Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.4	Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.5	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.6	Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.7	Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.8	Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.9	Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.10	Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.11	Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
4	Môn Địa Lý							
4.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.2	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.3	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.4	Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.5	Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.6	Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.7	Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.8	Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.9	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.10	Bản đồ Bắc Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.11	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.12	Bản đồ Tây Nguyên	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.13	Bản đồ Đông Nam Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.14	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.15	Video/clip về bảo vệ môi trường	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.16	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.17	Video/clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.18	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5	Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật							
5.1	Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.2	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

5.3	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm XH của doanh nghiệp	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6	Môn Vật lý (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
6.3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện từ, mô phỏng môn Vật lý	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.5	Dây nối	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.8	Hộp quả treo	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.9	Lò xo	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.10	Máy phát âm tần	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.47	Video về điện thế	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7	Môn Hóa học (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.2	Cân điện tử	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.3	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.22	Cốc đốt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

7.23	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
7.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	25/phòng	25/36lớp	25/1620HS	0.0154	3	0.0051
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.27	Ống hút nhỏ giọt	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.35	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.37	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.38	Bát sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.39	Miếng kính mỏng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.42	Kiềng 3 chân	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.43	Lưới tản nhiệt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.46	Ống dẫn	Mét	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.53	Bình xịt tia nước	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.54	Bộ giả thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.55	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.59	Giấy lọc	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.60	Giấy quỳ tím	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.61	Giấy PH	Tệp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012

7.62	Giấy ráp	Tấm	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
7.63	Giữa 3 cạnh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.64	Kéo cắt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.65	Chậu nhựa	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.66	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.67	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.68	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.69	Khẩu trang	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	1	0.0019
7.70	Găng tay cao su	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
7.71	Bình sục khí Drechsel	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.72	Mặt kính đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.73	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.74	Bộ điện phân dung dịch	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.75	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8	Môn Sinh học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Ống nghiệm	Ống	30/phòng	30/36lớp	30/1620HS	0.0185	3	0.0062
8.2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
8.3	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.6	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	5	0.0009
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.8	Lam kính	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.9	Lamen	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.10	Kim mũi mác	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.11	Cối, chày sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.12	Đĩa Petri	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.13	Panh kẹp	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.14	Pipet	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.15	Đũa thủy tinh	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
8.16	Giấy thấm	Cuộn	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
8.17	Bộ đồ mổ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.18	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.19	Bình tia nước	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
8.20	Pipet nhựa	Cái	15/phòng	15/36lớp	15/1620HS	0.0093	3	0.0031
8.21	Đĩa đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.22	Kẹp ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.23	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.24	Lọ có nút nhám	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

8.25	Quả bóp cao su	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.26	Bút viết kính	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.27	Cân kỹ thuật	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.28	Găng tay cao su	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.29	Máy cất nước 1 lần	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.30	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.31	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.32	Tủ bảo quản hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.33	Cảm biến độ pH	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.34	Cảm biến độ ẩm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.35	Bộ thiết bị dạy học điều tử	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.36	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.37	Cơ chế tái bản DNA	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.38	Cơ chế phiên mã	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.39	Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.40	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.41	Sơ đồ cây sự sống	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.42	Mô hình cấu trúc DNA	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.43	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.44	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.45	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.46	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.47	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8.48	Video Thí nghiệm của Mendel	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.49	Video Thí nghiệm Morgan	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.50	Video Kỹ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.51	Video Các giai đoạn phát sinh loài người	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.52	Video Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.53	Video Diễn thế sinh thái	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.54	Video Sự ám lên toàn cầu	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.55	Video Hướng dẫn thiết lập hệ sinh thái	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.56	Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.57	Video về nguyên lí của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.58	Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

8.59	Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.60	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
9.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
9.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	5	0.0002
9.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
9.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
9.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.13	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.14	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.15	Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình	Bộ	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.16	Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử	Bộ	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.17	Thiết bị đo pH	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.18	Cân kỹ thuật	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.19	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.20	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.21	Máy hút chân không mini	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.22	Thiết bị đo độ mặn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.23	Bếp từ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.24	Kính lúp cầm tay	Chiếc	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.25	Bình tam giác 250ml	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
9.26	Ống đồng hình trụ 100ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.27	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.28	Bộ chày cối sứ	Bộ	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.29	Rây	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.30	Ống nghiệm	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
9.31	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010

9.32	Đũa thủy tinh	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.33	Thìa xúc hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.34	Đèn cồn thí nghiệm	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.35	Muỗng đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.36	Kẹp đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.37	Các giai đoạn phát triển phôi cá.	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.38	Các giai đoạn phát triển của tôm.	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.39	Một số loại bệnh phổ biến trên cá	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.40	Một số loại bệnh phổ biến trên tôm	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.41	Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.42	Video: Nuôi cá công nghệ cao.	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.43	Video: Nuôi tôm công nghệ cao	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
10.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	7	0.0020
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	5	0.0028
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.7	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.8	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.13	Máy hút bụi	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.14	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.15	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.21	Phần mềm thiết kế web	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.22	Phần mềm mô phỏng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.23	Switch/Hub	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.24	Cáp mạng UTP	Mét	100/phòng	100/36lớp	100/1620HS	0.0617	3	0.0206
10.25	Đầu bấm mạng	Cái	100/phòng	100/36lớp	100/1620HS	0.0617	3	0.0206

10.26	Phần mềm quản lý dự án	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.27	Robot giáo dục	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
11	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
11.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ	1/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
11.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.4	Video về nhóm ngành xã hội	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.7	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
11.8	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
11.9	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
12	Thiết bị dùng chung							
12.1	Bảng nhóm	Chiếc	12/trường	12/36lớp	12/1620HS	0.0074	3	0.0025
12.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.4	Nam châm	Chiếc	100/trường	100/36lớp	100/1620HS	0.0617	3	0.0206
12.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	50/trường	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
12.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
12.7	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.8	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
12.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.12	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.14	Máy in	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	7	0.0002
12.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
12.16	Cân	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.17	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.18	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
12.19	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
12.20	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022